

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thực hiện Đề án Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 607/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 11994/SNNMT-TLTNN ngày 14 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện Đề án Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ) *(chi tiết tại các phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố kết quả thực hiện Đề án Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ) trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; cập nhật kết quả kiểm kê vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp theo quy định.

c) Chủ trì, rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc cập nhật kết quả tài nguyên nước định kỳ theo quy định khi có thay đổi.

2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ) căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý chặt chẽ hiện trạng nguồn nước trên địa bàn, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước, giám sát chặt chẽ hoạt động xả thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP-UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT_(TA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH
LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số lượng nguồn nước mặt			
1.1	Sông, suối, kênh	nguồn nước	68	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		189	
2	Lượng nước mặt			
2.1	Tổng lượng dòng chảy	triệu m ³	1.696,96	
-	Tháng 1		62,04	
-	Tháng 2		37,98	
-	Tháng 3		29,65	
-	Tháng 4		28,17	
-	Tháng 5		67,84	
-	Tháng 6		138,57	
-	Tháng 7		205,11	
-	Tháng 8		257,48	
-	Tháng 9		291,36	
-	Tháng 10		304,84	
-	Tháng 11		169,85	
-	Tháng 12		104,05	
2.2	Tổng dung tích các hồ chứa	triệu m ³	1.273,88	
3	Chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)			
3.1	Tổng số điểm phân tích		32	2021
			32	2022
			32	2023
			33	2024
			33	2025
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)	điểm	12	2021
			20	2022
			21	2023
			21	2024
			15	2025
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		16	2021
			12	2022

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			10	2023
			12	2024
			13	2025
			4	2021
			0	2022
			1	2023
			0	2024
			5	2025
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		0	2021
			0	2022
			0	2023
			0	2024
			0	2025
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		0	2021
			0	2022
			0	2023
			0	2024
			0	2025
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	2021
			0	2022
			0	2023
			0	2024
			0	2025
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	2021
			0	2022
			0	2023
			0	2024
			0	2025
4	Khai thác, sử dụng nước mặt			
4.1	Số lượng công trình		207	
-	Hồ chứa		63	
-	Đập dâng		24	
-	Trạm bơm		7	
-	Cống		1	
-	Nhà máy nước		26	
-	Khác...		86	Ao: 01 Bàu: 79 Tum: 06
4.2	Lượng nước khai thác, sử dụng			
-	Tưới	m ³ /giây	214,31	
-	Phát điện	KW	819.500	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m ³ /ngày	900	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Khác...	m ³ /ngày	157.220	Cấp nước sinh hoạt: 157.220
5	Xả nước thải vào nguồn nước			
5.1	Số lượng công trình		75	
-	Sản xuất công nghiệp	công trình	20	
-	Sinh hoạt		3	
-	Khác...		52	- Chăn nuôi: 02 - Thủy sản: 39 - Y tế: 09 - TMDV: 02
5.2	Tổng lượng nước thải		39.334,94	
-	Sản xuất công nghiệp	m ³ /ngày	7.693	
-	Sinh hoạt		5.104	
-	Khác...		26.537,94	- Chăn nuôi: 197,60 - Thủy sản: 24.637,04 - Y tế: 1.284 - TMDV: 419,3



PHỤ LỤC II KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

2.1. Số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn																
	07						Sông Đồng Nai	Biển									
	07	45					Sông La Ngà	Sông Đồng Nai									
1	07	45	10				Suối Đa To	Sông La Ngà	13	13	1259677	525283	Xã Hòa Bắc, tỉnh Lâm Đồng	1256076	519661	Xã Đông Giang, tỉnh Lâm Đồng	
2	07	45	11				Sông Đa Tro	Sông La Ngà	12	12	1256084	511616	Xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	1252563	519461	Xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	
3	07	45	13				Sông So Loun	Sông La Ngà	18	18	1232668	521174	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1237085	516080	Xã Đông Giang, tỉnh Lâm Đồng	
4	07	45	14				Sông Đa Mi	Sông La Ngà	34	34	1255021	510964	Xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	1234329	503726	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	
5	07	45	14	01			Sông Đa Rì	Sông Đa Mi	10	10	1246995	513716	Xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	1241761	509787	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	
6	07	45	14	02			Sông Đa Rgai	Sông Đa Mi	10	10	1241751	512873	Xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	1240676	509355	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	
7	07	45	14	03			Sông Đa Rgnao	Sông Đa Mi	25	25	1256240	505120	Xã Bắc Ruộng, tỉnh Lâm Đồng	1236494	503060	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	
8	07	45	14	03	01		Sông Đa Bru	Sông Đa Rgnao	10	10	1249812	497975	Xã Bắc Ruộng, tỉnh Lâm Đồng	1245182	503337	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9	07	45	15					Suối Các	Sông La Ngà	17	17	1219823	494154	Xã Tinh Linh, tỉnh Lâm Đồng	1231726	491493	Xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	
10	07	45	16					Sông Lập Lài	Sông La Ngà	16	16	1238027	498778	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	1233076	489745	Xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	
11	07	45	17					Suối Lăng Quảng	Sông La Ngà	30	30	1218206	487214	Xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	1237087	482484	Xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	
12	07	45	17	01				Suối Kê	Suối Lăng Quảng	12	12	1220585	480050	Xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	1229891	484835	Xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	
13	07	45	18					Sông Ba Thê	Sông La Ngà	30	30	1249313	497912	Xã Bắc Ruộng, tỉnh Lâm Đồng	1238304	483514	Xã Nam Thành, tỉnh Lâm Đồng	
14	07	45	18	01				Suối Trà Cáp	Sông Ba Thê	10	10	1244725	498827	Xã Bắc Ruộng, tỉnh Lâm Đồng	1238368	493625	Xã Bắc Ruộng, tỉnh Lâm Đồng	
15	07	45	19					Sông Đa Vím	Sông La Ngà	17	17	1249666	488078	Xã Nam Thành, tỉnh Lâm Đồng	1240033	483083	Xã Nam Thành, tỉnh Lâm Đồng	
16	07	45	22					Sông Ông Trường	Sông La Ngà	22	22	1233501	477191	Xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	1235066	468375	Xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	
B	Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông Hên tỉnh độc lập																	
	27							Sông Lũy	Biển									
17	27	01						Suối Bay	Sông Lũy	10	10	1253313	548650	Xã Bảo Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1245820	553116	Xã Sông Lũy, tỉnh Lâm Đồng	
	27	02						Sông Cà Tót	Sông Lũy	15	15							
18	27	02	01					Sông Ma Đê	Sông Cà Tót			1269363	569639	Xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	1258559	563882	Xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	
19	27	02	03					Sông Ka Bu	Sông Cà Tót	17	17	1254187	551142	Xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	1245013	559285	Xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
20	27	03						Sông Ma Hỷ	Sông Lũy	10	10	1246856	569740	Xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	1240727	572491	Xã Hồng Thái, tỉnh Lâm Đồng	
21	27	04						Sông Cà Giây	Sông Lũy	45	45	1270312	576592	Xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	1241953	577179	Xã Hồng Thái, tỉnh Lâm Đồng	
22	27	04	01					Sông Cà Cầu	Sông Cà Giây	15	15	1267568	573753	Xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	1256474	570195	Xã Hải Ninh, tỉnh Lâm Đồng	
23	27	05						Sông Mao	Sông Lũy	49	49	1265950	584674	Xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	1238423	586187	Xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông La Bơ
24	27	06						Sông Cầu Nam (sông Đồng)	Sông Lũy	27	27	1254854	587892	Xã Hải Ninh, tỉnh Lâm Đồng	1236450	588248	Xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông Tầm Ro
25	27	06	01					Sông Mang	Sông Cầu Nam	20	20	1259987	585083	Xã Hải Ninh, tỉnh Lâm Đồng	1245266	584560	Xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông Măng
26	27	06	02					Sông Mương Cái Ma Giang	Sông Cầu Nam	10	10	1245762	588843	Xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	1238103	588878	Xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	
	28							Sông Cái Phan Thiết	Biển						0	0		
27	28	01						Phụ lưu số 1	Sông Cái Phan Thiết	18	18	1229225	523843	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1239971	531112	Xã Đông Giang, tỉnh Lâm Đồng	
28	28	02						Suối Trần	Sông Cái Phan Thiết	20	20	1233884	536647	Xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	1220040	542344	Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	
29	28	03						Sông Cạn	Sông Cái Phan Thiết	54	54	1247018	541797	Xã Sông Lũy, tỉnh Lâm Đồng	1213747	542344	Phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
																		Chú Lim
30	28	03	01					Phụ lưu số 1	Sông Cạn	16	16	1243241	548365	Xã Sông Lũy, tỉnh Lâm Đồng	1230890	550467	Xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	
31	28	03	02					Phụ lưu số 2	Sông Cạn	11	11	1219920	555520	Xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	1224459	547197	Xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	
32	28	04						Sông Thắng	Sông Cái Phan Thiết	36	36	1233533	530514	Xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	1211527	542546	Phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	
33	28	04	01					Suối Đá	Sông Thắng	11	11	1231779	529658	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1228007	536371	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	
34	28	04	02					Suối Trao	Sông Thắng	14	14	1225551	528722	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1225768	538188	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông Sâu
35	28	05						Sông Mương Yên	Sông Cái Phan Thiết	23	23	1223400	533821	Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	1209429	542327	Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	
36	28	05	01					Suối Bát	Sông Mương Yên	13	13	1218538	530761	Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	1211443	539333	Xã Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	
37	28	05	01	01				Suối Sau	Suối Bát	11	11	1219959	532314	Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	1212406	538088	Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	
38	28	05	02					Suối Ông Mười Ly	Sông Mương Yên	13	13	1220829	537396	Xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	1210075	539840	Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	
	29							Sông Dinh	Biển									
	29	02						Suối Lạnh	Sông Dinh									
39	29	02	02					Phụ lưu số 2	Suối Lạnh	10	10	1190779	485173	Xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	1195912	480287	Xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
40	29	03						Phụ lưu số 3	Sông Dinh	17	17	1198026	498553	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	1185734	497046	Xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	
C	Các sông nội tỉnh độc lập																	
41	99							Sông Nước Mặn	Biển	16	16	1261636	607426	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	1248948	611551	Xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	
42	100							Sông Lòng Sông	Biển	53	53	1276816	590487	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	1241082	607927	Xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	
43	100	01						Sông Tân Lễ	Sông Lòng Sông	30	30	1273652	587994	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	1256823	597547	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	
44	100	01	01					Sông Cha Ra	Sông Tân Lễ	11	11	1266782	588438	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	1259429	593476	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	
45	100	02						Sông Tân Can	Sông Lòng Sông	15	15	1256710	588557	Xã Hải Ninh, tỉnh Lâm Đồng	1250165	599429	Xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	
46	101							Sông Cà Ty	Biển	65	65	1231579	521246	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1207616	538743	Phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông Cái, sông Mườn g Mán
47	101	01						Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	16	16	1226728	504761	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1222765	513704	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Sông Ta Da
48	101	02						Sông Bom Bì	Sông Cà Ty	11	11	1227582	518566	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1221269	513908	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	
49	101	03						Sông Móng	Sông Cà Ty	27	27	1222404	503301	Xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	1212837	518761	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Suối Sung

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
50	101	03	01					Sông Đa Mau	Sông Móng	18	18	1224667	504134	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	1214394	511501	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	
51	101	03	02					Suối Vện	Sông Móng	12	12	1207181	509549	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	1211831	516157	Xã Hàm Kiếm, tỉnh Lâm Đồng	
52	101	04						Suối Lớn	Sông Cà Ty	25	25	1228449	525087	Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	1214076	525120	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Suối Linh
53	101	05						Suối Giàu	Sông Cà Ty	21	21	1223301	521898	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	1211573	530495	Phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	
54	101	05	01					Phụ lưu số 1	Suối Giàu	10	10	1223121	526136	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	1215652	526094	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	
55	101	06						Suối Cẩm Hang	Sông Cà Ty	19	19	1222735	527210	Xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	1210620	534099	Phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	
56	101	07						Sông Cái	Sông Cà Ty	35	35	1205453	512434	Xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	1207970	536284	Xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Suối Cát, sông Phú Sung
57	101	07	01					Suối Tre	Sông Cái Phan Thiết	10	10	1202386	517572	Xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	1204755	524900	Xã Hàm Kiếm, tỉnh Lâm Đồng	
58	102							Sông Phan	Biển	64	64	1219015	501470	Xã Tân Linh, tỉnh Lâm Đồng	1184863	513284	Xã Tân Hải, tỉnh Lâm Đồng	
59	102	01						Suối Tôm	Sông Phan	17	17	1213957	498970	Xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	1205295	501541	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
60	102	02						Phụ lưu số 2	Sông Phan	14	14	1206689	507110	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	1199173	506389	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	
61	102	03						Phụ lưu số 3	Sông Phan	10	10	1197620	517315	Xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	1190977	514360	Xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	
62	102	04						Phụ lưu số 4	Sông Phan	16	16	1203268	511469	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	1194149	512672	Xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	
63	102	05						Phụ lưu số 5	Sông Phan	10	10	1203369	510557	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	1198090	509927	Xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	
64	103							Sông Cô Kiêu	Biển	23	23	1188016	484205	Xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	1172059	486886	Xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	
65	104							Suối Cầu Giá	Biển	25	25	1188728	480737	Xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	1171387	485001	Xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	Tên khác: Suối Tràm
66	105							Suối Tiên	Biển	2,5	2,5	1216000	558368	Phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	1210909	555118	Phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	
67	106							Suối Cù Mi	Biển Lạc	15	15	1217039	485006	Xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	1227425	486034	Xã Tân Linh, tỉnh Lâm Đồng	
68	107							Sông Dinh	Biển	57	57	1212625	496771	Xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	1178144	502569	Phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	

2.2. Số lượng nguồn nước mặt là các hồ, ao, đầm, phá

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hồ Lòng Sông	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	2.774.400	34,151	29,871	Xã Tuy Phong	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
2	Hồ Phan Dũng	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	3.196.600	13,674	12,441	Xã Tuy Phong	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
3	Đập Phùm	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	10.500	-	-	Xã Tuy Phong	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
4	Đập Chu Rí	Sông Tân Lễ	Sông Lòng Sông	5.000	-	-	Xã Tuy Phong	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
5	Đập Cái Tuy Tĩnh	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	6.100	-	-	Xã Tuy Phong	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
6	Hồ Đá Bạc	Suối Đá Bạc	Sông Nước Mặn	1.863.700	8,421	8,097	Xã Vĩnh Hào	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất	-
7	Bàu Trũng Heo		Sông Lũy	11.000	0,022	-	Xã Phan Rí Cửa	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	Hiện trữ nước, không sử dụng
8	Đập Bá Ra	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	44.100	-	-	Xã Liên Hương	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
9	Đập Soi	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	10.100	-	-	Xã Liên Hương	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
10	Hồ Cà Giây	Sông Cà Sấu, Sông Cà Giây	Sông Lũy	6.986.900	37,24	28,830	Xã Hải Ninh	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất	-
11	Hồ Bo Bo	Sông Lũy, Sông Cà Giây	Sông Lũy	203.500	0,51	0,450	Xã Hải Ninh	Thủy lợi	-
12	Hồ Picsin		Sông Lũy	100.000	0,2	0,1660	Xã Hải Ninh	Dự trữ	-
13	Hồ Năm Heo	Sông Lũy, Sông Cà Giây	Sông Lũy	234.100	0,81	0,730	Xã Lương Sơn	Thủy lợi	-
14	Hồ Tân Bình		Sông Lũy	60.000	0,018	0,0149	Xã Lương Sơn	Thủy lợi	-
15	Hồ Tân Sơn		Sông Lũy	10.000	0,01	0,0083	Xã Lương Sơn	Thủy lợi	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	Hồ Suối Dè	Sông Ka Bu	Sông Lũy	100.000	0,25	0,208	Xã Sông Lũy	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	Đang điều chỉnh bỏ hồ
17	Đập Tù Sơn	Sông Khiêng	Sông Lũy	3.200	0,6	-	Xã Sông Lũy	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
18	Hồ Sông Lũy	Sông Ma Đế	Sông Lũy	16.000.000	99,9	95,800	Xã Phan Sơn	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
19	Đập Sông Lũy	Sông Lũy	Sông Lũy	2.000	0,8	-	Xã Phan Sơn	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
20	Đập Phan Rí - Phan Thiế	Sông Lũy	Sông Lũy	4.000	0,53	-	Xã Phan Sơn	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
21	Đập 812	Sông Lũy	Sông Lũy	4.000	0,7	-	Xã Phan Sơn	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
22	Hồ thủy điện Bắc Bình	Suối Martin	Sông Lũy	387.306	5,89	5,1832	Xã Phan Sơn	Thủy điện	-
23	Hồ Tinh Nghĩa			25.400	0,1	0,0830	Xã Hòa Thắng	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
24	Hồ Bàu Cà			9.900	0,04	0,0332	Xã Hòa Thắng	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
25	Hồ Bàu Thiêu			19.800		0,0000	Xã Hòa Thắng	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
26	Hồ Bàu Trắng			102.000	0,0306	0,0254	Xã Hòa Thắng	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
27	Hồ Bàu Sen			55.000	0,0165	0,0137	Xã Hòa Thắng	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
28	Hồ thủy điện Đan Sách 2		Sông La Ngà	40.000	0,25	0,1040	Xã Đông Giang	Thủy điện	-
29	Hồ thủy điện Đan Sách 3		Sông La Ngà	30.000	0,14	0,0630	Xã Đông Giang	Thủy điện	-
30	Hồ Saloun		Sông La Ngà	70.000	0,962	0,7250	Xã Đông Giang	Thủy lợi	-
31	Hồ thủy điện Hàm Thuận	Sông Đa Tro	Sông La Ngà	25.200.000	695	523,0000	Xã La Dạ và Xã Đông Giang	Thủy điện	-
32	Hồ thủy điện Đa Mi	Sông Đa Mi	Sông La Ngà	6.000.000	140,8	11,6000	Xã Đồng Kho và Xã La Dạ	Thủy điện	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
33	Hồ Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết (tham khảo)	Sông Cái Phan Thiết	7.705.000	81,27	75,570	Xã Hàm Thuận Bắc	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
34	Hồ Sông Khán	Sông Khán	Sông Cái Phan Thiết	967.200	1,988	1,367	Xã Hàm Thuận Bắc	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
35	Hồ Suối Trâm	Suối Trâm	Sông Cái Phan Thiết	147.500	0,278	0,1660	Xã Hàm Thuận Bắc	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
36	Hồ Cẩm Hang	Hồ Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	688.600	0,99	0,890	Phường Bình Thuận	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
37	Hồ Cà Giang	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	365.800	0,678	0,493	Phường Bình Thuận	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất	-
38	Hồ Lúa		Sông Cái Phan Thiết	48.200	0,132	0,1300	Phường Bình Thuận	Thủy lợi	-
39	Hồ Suối Lách		Sông Cà Ty	35.000	0,2	0,1660	Phường Bình Thuận	Thủy lợi	-
40	Hồ Sè	Sông Quao	Sông Cà Ty	56.400	0,08	0,0664	Phường Bình Thuận	Thủy lợi	-
41	Hồ Văn Thánh		Sông Cà Ty	39.000	0,11	-	Phường Bình Thuận	Cảnh quan môi trường	-
42	Hồ Đatrían		Sông La Ngà	40.000	0,1	0,1000	Xã La Dạ	Thủy lợi	-
43	Hồ Đaguiry		Sông La Ngà	200.000	3,042	2,2420	Xã La Dạ	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất	-
44	Hồ Găng Làng	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	325.900	0,515	0,4910	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
45	Hồ Học Tám		Sông Cái Phan Thiết	413.800	0,75	0,6700	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
46	Hồ Thiêm		Sông Cái Phan Thiết	115.700	0,164	0,1550	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
47	Hồ Bông Dâu	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	133.900	0,113	0,1130	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
48	Hồ Bà Niên		Sông Cái Phan Thiết	103.100	0,543	0,4910	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
49	Hồ Đạo	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	77.200	0,15	0,1245	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
50	Hồ Cây Bông		Sông Cái Phan Thiết	62.300	0,12	0,0996	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
51	Hồ Dông	Suối Ông Mười Ly	Sông Cái Phan Thiết	40.000	0,128	0,1240	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
52	Hồ Suối Lớn		Sông Cà Ty	88.000	0,16	0,1328	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
53	Hồ Sau	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	42.400	0,08	0,0664	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
54	Hồ Giếng Cỏ	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	41.500	0,092	0,0920	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
55	Hồ Trước	Sông Quao	Sông Cái Phan Thiết	39.600	0,08	0,0664	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
56	Hồ Đá Mang		Sông Cái Phan Thiết	71.300	0,54	0,4482	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
57	Hồ Chùm Giang	Sông quao	Sông Cái Phan Thiết	40.000	0,06	0,0498	Xã Hàm Liêm	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
58	Bàu Đội 4		Sông Cái Phan Thiết	8.000	0,02	-	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
59	Bàu Tà Nương		Sông Cái Phan Thiết	2.700	0,01	-	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
60	Bàu Râm Ông Tiên		Sông Cái Phan Thiết	11.000	0,06	-	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
61	Bàu Ông Tự		Sông Cái Phan Thiết	13.272	0,07	-	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
62	Bàu Lốc		Sông Cái Phan Thiết	9.100	0,02	-	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
63	Bàu Giếng Lớn		Sông Cái Phan Thiết	9.000	0,03	-	Xã Hàm Liêm	Thủy lợi	-
64	Bàu Giếng Vịt		Sông Cái Phan Thiết	12.000	0,02	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-
65	Bàu Cát Chùa			5.000	-	-	Xã Hàm Thuận	Điều tiết nước tưới	Bị bồi lắng tự nhiên
66	Bàu Cát Cống		Sông Cái Phan Thiết	8.000	0,02	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
67	Bàu Cây Giăng		Sông Cái Phan Thiết	25.000	0,13	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-
68	Bàu Tắm Hoàng		Sông Cái Phan Thiết	6.000	0,01	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-
69	Bàu Xuyên		Sông Cái Phan Thiết	4.000	0,01	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-
70	Bàu Miếu ông Hồ		Sông Cái Phan Thiết	3.000	0,009	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-
71	Bàu Thầy Da		Sông Cái Phan Thiết	8.000	0,02	-	Xã Hàm Thuận	Thủy lợi	-
72	Bàu Đội 1	Suối Ông Mười Ly	Sông Cái Phan Thiết	13.000	0,03	-	Phường Hàm Thắng	Thủy lợi	-
73	Bàu Chái		Sông Cái Phan Thiết	7.000	0,01	-	Phường Hàm Thắng	Thủy lợi	-
74	Hồ Suối Đá	Suối Đá	Sông Cái Phan Thiết	2.386.200	9,13	7,857	Xã Hồng Sơn	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
75	Hồ Cà Giang - Hồng Sơn		Sông Cái Phan Thiết	86.300	0,146	0,1160	Xã Hồng Sơn	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
76	Bàu Cù Gừng		Sông Cái Phan Thiết	38.000	0,076	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
77	Bàu Trùng Găng		Sông Cái Phan Thiết	34.000	0,068	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
78	Bàu Hạt		Sông Cái Phan Thiết	18.000	0,036	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
79	Bàu Trùng Yêm		Sông Cái Phan Thiết	17.000	0,034	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
80	Bàu Gió		Sông Cái Phan Thiết	7.000	0,014	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
81	Bàu Làng		Sông Cái Phan Thiết	4.000	0,008	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
82	Bàu Gù		Sông Cái Phan Thiết	6.000	0,012	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
83	Bàu Tam Lang		Sông Cái Phan Thiết	2.000	0,004	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
84	Bàu Sen		Sông Cái Phan Thiết	2.000	0,004	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
85	Bàu Lát		Sông Cái Phan Thiết	6.000	0,012	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
86	Bàu Dài		Sông Cái Phan Thiết	9.000	0,018	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
87	Bàu Sầu		Sông Cái Phan Thiết	600	0,0012	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
88	Bàu Cò Môn		Sông Cái Phan Thiết	900	0,0018	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
89	Bàu Bèo		Sông Cái Phan Thiết	6.000	0,012	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
90	Bàu Nước Lộn		Sông Cái Phan Thiết	4.000	0,008	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
91	Bàu Ba Khoa		Sông Cái Phan Thiết	3.000	0,006	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
92	Bàu Cà Rá		Sông Cái Phan Thiết	2.000	0,004	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
93	Bàu Trại		Sông Cái Phan Thiết	13.000	0,026	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
94	Bàu Lương		Sông Cái Phan Thiết	51.000	0,102	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
95	Bàu Ông Mãng		Sông Cái Phan Thiết	9.000	0,018	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
96	Bàu Trùng Găng		Sông Cái Phan Thiết	9.000	0,03	-	Xã Hồng Sơn	Thủy lợi	-
97	Bàu Sen			12.900	0,02	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
98	Bàu Tàng			11.700	0,018	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
99	Bàu Ron		Sông Cái Phan Thiết	25.500	0,038	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
100	Bàu Chai			4.100	0,006	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
101	Bàu Quy			8.400	0,013	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
102	Bàu Chát			13.700	0,021	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
103	Bàu Nổi			12.000	0,018	-	Phường Mũi Né	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
104	Hồ Sông Móng	Sông Móng, Sông Đa Mau	Sông Cà Ty	5.553.400	37,16	34,1600	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
105	Hồ Ba Bàu	Sông Móng, Sông Cà Ty	Sông Cà Ty	2.250.000	5,796	5,1700	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
106	Đập Hàm Cẩn	Sông Bà Hăng	Sông Cà Ty	1.000	0,5	-	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
107	Hồ Suối Thị 1 (Hồ Suối Thị)	Suối Giàu	Sông Cà Ty	40.000	0,348	0,2690	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
108	Hồ Suối Thị 2 (Hồ Suối Thị)	Suối Giàu	Sông Cà Ty	84.000	0,05	0,0415	Xã Hàm Thạnh	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	Đang điều chỉnh bỏ hồ

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
109	Hồ Ông Xã		Sông Cà Ty	40.000	0,08	0,0664	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
110	Đập dâng Hàm Cẩn	Sông Bà Hưởng	Sông Cà Ty	40.000	0,5	-	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
111	Đập Sông Linh	Sông Linh	Sông Cà Ty	15.200	0,05	-	Xã Hàm Thạnh	Thủy lợi	-
112	Hồ Tân Lập	Sông Ông Bình	Sông Phan	401.200	1,24	1,2300	Xã Tân Lập	Thủy lợi	-
113	Hồ Tà Mon	Suối Đội 8	Sông Phan	301.800	0,67	0,6400	Xã Tân Lập	Thủy lợi	-
114	Hồ Sông Phan	Sông Phan	Sông Phan	592.700	3,023	2,8790	Xã Tân Lập	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
115	Đập Suối Ké	PL số 2 (Suối Ké)	Sông Phan		0,1	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
116	Đập Ba Khai				0,1	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
117	Đập Suối Mây				0,1	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
118	Đập Suối Cá				0,1	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
119	Đập ngăn mặn Tân Thành	Sông Phan	Sông Phan		0,1	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
120	Đập Suối Nhum				0,1	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
121	Bàu Rau Má			18.249	0,13	-	Xã Tân Thành	Thủy lợi	-
122	Bưng Bà Tùng	Suối Tre	Sông Cà Ty		0,1	-	Xã Hàm Thuận Nam	Thủy lợi	-
123	Hồ Đu Đu	Sông Móng	Sông Cà Ty	1.025.900	3,618	3,3200	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-
124	Hồ Bà Kỳ		Sông Cà Ty	50.000	0,05	0,0415	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-
125	Đập Dốc Mới	Suối Tre	Sông Cà Ty		0,1	-	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-
126	Đập Phú Sung	Hồ Đu Đu	Sông Cà Ty		0,1	-	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-
127	Đập Đồng Đế	Sông Cái	Sông Cà Ty		0,1	-	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-
128	Khe Bà Màng				0,1	-	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-
129	Bàu Cây Me	Hồ Bà Kỳ	Sông Cà Ty	10.263	0,35	-	Xã Hàm Kiệm	Thủy lợi	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
130	Hồ Sông Dinh 3	Sông Dinh	Sông Dinh	6.442.700	58,13	42,8400	Xã Hàm Tân	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất, thủy lợi	-
131	Hồ Tân Hà		Sông Dinh	197.000	0,26	0,1850	Xã Hàm Tân	Cấp nước sản xuất	-
132	Hồ Trà Tân	Suối Chắt, Suối Dar K.Huỳnh	Sông La Ngà	1.637.486	3,29	3,0900	Xã Hàm Tân	Cung cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-
133	Hồ Suối Hoay		Sông Dinh	50.900	0,152	0,1262	Xã Tân Minh	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất	-
134	Đập dâng Cô Kiều	Sông Cô Kiều	Sông Cô Kiều	18.000	0,2	-	Xã Sơn Mỹ	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp	-
135	Đập tràn Sông Phan	Sông Phan	Suối Cầu Giá	15.000	0,2	-	Xã Sơn Mỹ	Thủy lợi	Đập tràn Sông Tràm
136	Hồ Núi Đất	Suối Sâu	Sông Dinh	2.488.100	7,956	7,6160	Xã Tân Hải	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất, thủy lợi	-
137	Bàu Sen		Sông Dinh	55.000	0,28	-	Xã Tân Hải	Thủy lợi	-
138	Khu rừng ngập mặn			103.700	-	-	Xã Tân Hải	Bảo tồn đa dạng sinh học	-
139	Bàu Bàng		Sông Dinh	151.500	0,23	-	Phường La Gi	Thủy lợi	-
140	Hồ Lâm Trường Sông Dinh		Sông Dinh	51.500	0,049	0,0480	Xã Suối Kiết	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất	-
141	Bàu Quay		Sông La Ngà	10.600	0,0159	-	Xã Suối Kiết	Thủy lợi	-
142	Bàu đôi		Sông La Ngà	16.000	0,056	-	Xã Bắc Ruộng	Dự trữ	-
143	Hục 2 Cô		Sông La Ngà	4.000	0,006	-	Xã Bắc Ruộng	Dự trữ	-
144	Bàu Gai		Sông La Ngà	23.700	0,05	-	Xã Bắc Ruộng	Dự trữ	-
145	Bàu 7 mẫu		Sông La Ngà	3.800	0,0077	-	Xã Nghị Đức	Chứa nước tự nhiên	-
146	Bàu Thành (Bàu Việt)		Sông La Ngà	52.300	0,0523	-	Xã Nghị Đức	Chứa nước tự nhiên	-
147	Bàu Thành (Bàu	Suối Đa Vim	Sông La Ngà	28.000	0,0336	-	Xã Nghị Đức	Chứa nước tự nhiên	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Như)								
148	Bàu Láng (Bàu Sơn)		Sông La Ngà	2.200	0,0035	-	Xã Nghị Đức	Chứa nước tự nhiên	-
149	Hồ Bảy Đình		Sông La Ngà	10.000	0,02	-	Xã Nghị Đức	Ao, hồ tự nhiên	-
150	Hồ Hoàng Đàn		Sông La Ngà	8.000	0,0128	-	Xã Nghị Đức	Ao, hồ tự nhiên	-
151	Hồ Biền Lạc	Suối Lãng Quảng, Suối Kè, Suối Cù Mi	Sông La Ngà	13.147.800	17,7	14,6910	Xã Tánh Linh	Cấp nước sản xuất	-
152	Hồ Thủy Tạ	Suối Các	Sông La Ngà	10.300	0,0103	0,0085	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, cảnh quan môi trường	-
153	Tum Cà Tong	Suối Các	Sông La Ngà	34.000	0,119	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi	-
154	Tum Giữa	Suối Các	Sông La Ngà	41.000	0,1435	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi	-
155	Tum Gò Mối	Suối Các	Sông La Ngà	58.000	0,203	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi	-
156	Bàu Cá Linh		Sông La Ngà	9.000	0,0315	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi	-
157	Tum Le		Sông La Ngà	103.000	0,3605	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi	-
158	Bàu Lon Lớn		Sông La Ngà	8.500	0,0298	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi	-
159	Bàu Cây Đông		Sông La Ngà	21.000	0,042	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
160	Bàu Ba Chi		Sông La Ngà	15.000	0,045	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
161	Bàu Ông Việt, Vũ Hòa	Suối Ba Thê	Sông La Ngà	143.500	0,287	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
162	Bàu Ông Sinh Vũ Hòa		Sông La Ngà	10.000	0,02	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
163	Bàu Trương Nụ 1		Sông La Ngà	32.000	0,064	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
164	Bàu Trương Nụ 2		Sông La Ngà	24.000	0,048	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
165	Bàu Ba Hoàn		Sông La Ngà	10.000	0,02	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								sản	
166	Bàu Dài Dưới		Sông La Ngà	21.000	0,042	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
167	Bàu Một Đúc		Sông La Ngà	5.000	0,01	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
168	Bàu Dài Giữa	Suối Lập Lài	Sông La Ngà	15.000	0,03	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
169	Bàu Tân Đà		Sông La Ngà	8.000	0,016	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
170	Bàu Dây Dù		Sông La Ngà	33.000	0,066	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
171	Bàu Ông Sớm	Suối Lập Lài	Sông La Ngà	5.000	0,01	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
172	Bàu Cùng Nam sông		Sông La Ngà	4.000	0,008	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
173	Bàu Cùng Bắc sông		Sông La Ngà	8.000	0,016	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
174	Bàu Nước Lã		Sông La Ngà	17.000	0,034	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
175	Bàu Tranh		Sông La Ngà	26.000	0,052	-	Xã Tánh Linh	Thủy lợi, nuôi trồng thủy sản	-
176	Bàu Mây		Sông La Ngà	68.000	0,204	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản, trồng sen	-
177	Bàu Gốc		Sông La Ngà	60.000	0,21	-	Xã Đồng Kho	Cá tự nhiên	-
178	Bàu Tranh		Sông La Ngà	10.000	0,025	-	Xã Đồng Kho	Cá tự nhiên	-
179	Bàu Cù Lau		Sông La Ngà	10.000	0,025	-	Xã Đồng Kho	Cá tự nhiên, trồng sen	-
180	Bàu 3, 7		Sông La Ngà	5.000	0,01	-	Xã Đồng Kho	Cá tự nhiên, trồng sen	-
181	Bàu bom bi		Sông La Ngà	35.000	0,0875	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản	-

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
182	Bàu khương		Sông La Ngà	22.000	0,055	-	Xã Đồng Kho	Trồng sen, nuôi cá	-
183	Bàu dài		Sông La Ngà	21.000	0,0525	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản	-
184	Bàu gốc		Sông La Ngà	12.000	0,03	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản	-
185	Bàu làng		Sông La Ngà	19.000	0,0475	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản	-
186	Tum cà		Sông La Ngà	83.000	0,2075	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản	-
187	Tum lờ		Sông La Ngà	27.000	0,0675	-	Xã Đồng Kho	Nuôi trồng thủy sản	-
188	Bàu cây xanh		Sông La Ngà	12.000	0,006	-	Xã Đồng Kho	Thủy lợi	-
189	Đập Dâng Tà Pao	Sông La Ngà	Sông La Ngà	43.000	16,1	-	Xã Đồng Kho	Cấp nước sinh hoạt, thủy lợi	-



KIỂM KÊ TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY THEO TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)

(Kèm theo Quyết định số: A206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên tỉnh	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)		(4)												(5)	(6)	(7)
	Tỉnh Bình Thuận (cũ)																	
	Lưu vực sông nội tỉnh																	
1	Sông Nước Mặn	Xã Vĩnh Hào	Lâm Đồng	0,96	0,58	0,45	0,40	0,91	1,60	1,28	1,53	2,92	4,33	2,79	1,63	15,36	4,03	19,39
2	Sông Lòng Sông	Xã Tuy Phong	Lâm Đồng	5,99	3,65	2,78	2,52	6,27	9,85	7,92	9,38	18,30	27,48	17,54	10,16	79,21	42,65	121,86
3	Sông Tân Lễ	Xã Tuy Phong	Lâm Đồng	1,52	0,93	0,71	0,63	1,45	2,55	2,01	2,35	4,56	6,82	4,36	2,53	19,75	10,68	30,43
4	Sông Cha Ra	Xã Tuy Phong	Lâm Đồng	0,62	0,38	0,29	0,26	0,54	0,94	0,73	0,87	1,79	2,71	1,81	1,05	7,58	4,42	12,00
5	Sông Tân Can	Xã Tuy Phong	Lâm Đồng	0,46	0,28	0,22	0,20	0,44	0,76	0,60	0,71	1,40	2,09	1,35	0,78	6,00	3,29	9,29
6	Sông Cà Ty	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	16,09	9,85	7,59	6,75	18,40	33,70	51,88	65,77	73,39	76,42	44,09	26,72	319,56	111,10	430,66
7	Suối Bà Bích	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	2,73	1,69	1,32	1,24	3,50	7,59	10,44	13,58	13,98	13,76	7,59	4,35	62,85	18,93	81,78
8	Sông Bom Bi	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	0,49	0,28	0,24	0,20	0,54	1,17	1,73	2,20	2,37	2,50	1,31	0,77	10,51	3,28	13,79
9	Sông Móng	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	3,60	2,22	1,72	1,60	4,22	9,10	13,22	17,16	18,07	17,97	9,80	5,83	79,74	24,79	104,52



Phụ lục III

KIỂM KÊ TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY THEO LƯU VỰC SÔNG TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH

THUẬN CỬ)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)		(4)												(5)	(6)	(7)
	Lưu vực sông nội tỉnh																	
1	Lưu vực Sông Nước Mặn	Vĩnh Hào	Lâm Đồng	0,96	0,58	0,45	0,40	0,91	1,60	1,28	1,53	2,92	4,33	2,79	1,63	15,36	4,03	19,39
2	Lưu vực Sông Lòng Sông	Liên Hương	Lâm Đồng	5,99	3,65	2,78	2,52	6,27	9,85	7,92	9,38	18,30	27,48	17,54	10,16	96,75	25,11	121,86
3	Lưu vực Sông Cà Ty	P. Phan Thiết	Lâm Đồng	16,09	9,85	7,59	6,75	18,40	33,70	51,88	65,77	73,39	76,42	44,09	26,72	363,65	67,00	430,66
4	Lưu vực Sông Phan	Tân Hải	Lâm Đồng	10,10	6,22	4,81	4,66	10,36	25,35	39,94	51,03	52,21	51,15	26,05	16,83	256,09	42,63	298,73
5	Lưu vực Sông Cô Kiều	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	1,67	1,03	0,79	0,78	1,60	4,25	6,97	8,64	8,47	8,31	4,11	2,82	42,35	7,08	49,43
6	Lưu vực Suối Cầu Giá	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	1,42	0,88	0,68	0,68	1,34	3,46	5,68	7,13	7,21	7,11	3,52	2,42	35,46	6,07	41,52
7	Lưu vực Suối Tiên	Phường Mũi Né	Lâm Đồng	0,40	0,24	0,19	0,16	0,46	0,47	0,88	1,10	1,74	1,90	1,22	0,72	7,76	1,71	9,47
8	Lưu vực Suối Cù Mí	Xã Suối Kiết	Lâm Đồng	2,73	1,55	1,26	1,14	2,92	4,43	3,56	4,18	8,06	11,97	7,67	4,55	42,80	11,23	54,03
9	Lưu vực Sông Dinh	P. Phước Hội	Lâm Đồng	22,68	13,97	11,11	11,08	25,58	55,45	86,99	108,73	119,06	116,16	62,86	38,19	574,83	97,04	671,87
Tổng cộng				62,04	37,98	29,65	28,17	67,84	138,57	205,11	257,48	291,36	304,84	169,85	104,05	1.435,05	261,91	1.696,96

STT	Tên tỉnh	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)		(4)												(5)	(6)	(7)
10	Sông Đa Mao	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	0,52	0,32	0,25	0,22	0,62	1,33	1,85	2,48	2,53	2,58	1,34	0,78	11,41	3,42	14,82
11	Suối Vắn	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	0,71	0,44	0,34	0,33	0,66	1,51	2,57	3,24	3,45	3,50	1,80	1,22	14,93	4,84	19,77
12	Suối Lớn	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	1,41	0,85	0,65	0,52	1,46	1,60	2,96	3,70	5,52	6,26	3,99	2,41	21,50	9,83	31,33
13	Suối Giàu	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	0,81	0,49	0,37	0,29	0,84	0,95	1,80	2,18	3,04	3,48	2,24	1,39	12,29	5,60	17,89
14	Phụ lưu số 1	Xã Hàm Thạnh	Lâm Đồng	0,20	0,12	0,09	0,07	0,21	0,23	0,44	0,53	0,77	0,88	0,57	0,35	3,05	1,41	4,47
15	Suối Cẩm Hang	Phường Bình Thuận	Lâm Đồng	0,44	0,26	0,20	0,16	0,47	0,50	0,93	1,10	1,59	1,88	1,24	0,77	6,47	3,08	9,55
16	Sông Cái	Xã Hàm Kiệm	Lâm Đồng	3,57	2,16	1,65	1,47	3,83	6,25	10,96	13,12	14,58	15,89	9,36	6,16	64,65	24,36	89,01
17	Suối Tre	Xã Hàm Kiệm	Lâm Đồng	1,79	1,09	0,83	0,76	1,83	3,54	6,13	7,46	7,93	8,34	4,63	3,08	35,23	12,18	47,41
18	Sông Phan	Xã Tân Lập	Lâm Đồng	10,10	6,22	4,81	4,66	10,36	25,35	39,94	51,03	52,21	51,15	26,05	16,83	230,05	68,68	298,73
19	Suối Tôm	Xã Tân Lập	Lâm Đồng	1,04	0,65	0,50	0,46	1,22	2,72	3,94	5,16	5,42	5,33	2,86	1,68	23,78	7,19	30,97
20	Phụ lưu số 2	Xã Tân Lập	Lâm Đồng	0,88	0,54	0,42	0,42	0,83	2,10	3,44	4,32	4,44	4,39	2,18	1,50	19,52	5,94	25,46
21	Phụ lưu số 3	Xã Tân Thành	Lâm Đồng	0,32	0,19	0,15	0,15	0,30	0,76	1,25	1,57	1,61	1,59	0,79	0,54	7,07	2,15	9,22
22	Phụ lưu số 4	Xã Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	0,93	0,57	0,44	0,44	0,88	2,32	3,84	4,82	4,81	4,69	2,31	1,59	21,37	6,29	27,66
23	Phụ lưu số 5	Xã Tân Lập	Lâm Đồng	0,75	0,45	0,38	0,34	0,69	1,96	3,19	4,15	3,90	3,80	1,94	1,29	17,68	5,14	22,82
24	Sông Cô Kiều	Xã Sơn Mỹ	Lâm Đồng	1,67	1,03	0,79	0,78	1,60	4,25	6,97	8,64	8,47	8,31	4,11	2,82	38,24	11,19	49,43

STT	Tên tỉnh	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)		(4)												(5)	(6)	(7)
25	Suối Cầu Giã	Xã Sơn Mỹ	Lâm Đồng	1,42	0,88	0,68	0,68	1,34	3,46	5,68	7,13	7,21	7,11	3,52	2,42	31,93	9,59	41,52
26	Suối Tiên	Phường Mũi Né	Lâm Đồng	0,40	0,24	0,19	0,16	0,46	0,47	0,88	1,10	1,74	1,90	1,22	0,72	6,54	2,93	9,47
27	Suối Cù Mi	Xã Suối Kiệt	Lâm Đồng	2,73	1,55	1,26	1,14	2,92	4,43	3,56	4,18	8,06	11,97	7,67	4,55	35,13	18,91	54,03
28	Sông Dinh	Xã Tân Minh	Lâm Đồng	22,68	13,97	11,11	11,08	25,58	55,45	86,99	108,73	119,06	116,16	62,86	38,19	511,97	159,90	671,87
Tổng cộng				84,83	51,92	40,42	37,95	92,36	186,48	277,13	348,20	393,10	413,31	231,32	142,12	1.713,36	585,77	2.299,13



**KIỂM KÊ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC
TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)**

(Theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Nguồn nước (sông, suối, hồ, đập,..)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
1	Hồ Phú Hội	Phường Bình Thuận	Lâm Đồng	sông Cà Ty	96	2021
					96	2022
					97	2023
					89	2024
					86	2025
2	Hồ sông Quao	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	sông Cái Phan Thiết	99	2021
					90	2022
					98	2023
					92	2024
					100	2025
3	Hồ Cà Giang	P. Bình Thuận	Lâm Đồng	sông Cái Phan Thiết	83	2021
					94	2022
					96	2023
					84	2024
					97	2025
4	Hồ Suối Đá	Hồng Sơn	Lâm Đồng	sông Cái Phan Thiết	99	2021
					94	2022
					90	2023
					-	2024
					-	2025
5	Đập Xuân Quang	Bắc Bình	Lâm Đồng	sông Lũy	86	2021
					98	2022
					100	2023
					98	2024
					94	2025
6	Hồ Bàu Trắng	Hòa Thắng	Lâm Đồng	sông Lũy	91	2021
					98	2022
					95	2023
					93	2024
					96	2025
7	Hồ Cà Giây	Hải Ninh	Lâm	sông Lũy	88	2021

STT	Nguồn nước (sông, suối, hồ, đập,..)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
			Đồng		92	2022
					99	2023
					97	2024
					97	2025
8	Hồ Lòng Sông	Tuy Phong	Lâm Đồng	sông Lòng sông	90	2021
					97	2022
					99	2023
					98	2024
					97	2025
9	Hồ Đá Bạc	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	sông Nước Mặn	92	2021
					96	2022
					98	2023
					98	2024
					98	2025
10	Đập Ba Bàu	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	sông Cà Ty	88	2021
					93	2022
					92	2023
					86	2024
					74	2025
11	Hồ Núi Đất	Tân Hải	Lâm Đồng	sông Dinh	72	2021
					87	2022
					92	2023
					91	2024
					94	2025
12	Hồ Sông Dinh 3	Hàm Tân	Lâm Đồng	sông Dinh	92	2021
					98	2022
					86	2023
					91	2024
					86	2025
13	Hồ chứa tại đập dâng TaPao	LaGi	Lâm Đồng	sông La Ngà	91	2021
					95	2022
					96	2023
					98	2024
					100	2025
14	Sông Dinh tại đập đá dựng	LaGi	Lâm Đồng	sông Dinh	89	2021
					87	2022
					81	2023
					88	2024
					82	2025
					98	2021
15	Hồ sông Lũy	Bắc Bình	Lâm	sông Lũy	98	2021

STT	Nguồn nước (sông, suối, hồ, đập,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
			Đồng		91	2022
					98	2023
					97	2024
					97	2025
16	Hồ Đa Mi Đập Đa Mi	Đồng Kho	Lâm Đồng	sông La Ngà	98	2024
					98	2025
17	Hồ Biển Lạc	Tánh Linh	Lâm Đồng	sông La Ngà	92	2021
					96	2022
					93	2023
					98	2024
					98	2025
18	Hồ Hàm Thuận	La Dạ	Lâm Đồng	sông La Ngà	97	2024
					98	2025
19	Sông Cái, đầu nguồn xã Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	sông Cái	96	2021
					98	2022
					98	2023
					98	2024
					100	2025
20	Khu vực nhà máy đường Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc	Hàm Thuận	Lâm Đồng	sông Cái Phan Thiết	89	2021
					94	2022
					93	2023
					96	2024
					87	2025
21	Nước mặt tại cầu Ngựa, thị trấn Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc	Hàm Thuận	Lâm Đồng	sông Cái Phan Thiết	83	2021
					91	2022
					96	2023
					97	2024
					90	2025
22	Sông Lòng Sông, qua thị trấn Liên Hương, Tuy Phong.	Liên Hương	Lâm Đồng	sông Lòng sông	82	2021
					86	2022
					87	2023
					88	2024
					90	2025
23	Sông Phan, cầu 37, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam.	Tân Lập	Lâm Đồng	sông Phan	81	2021
					85	2022
					100	2023
					88	2024
					78	2025
	Sông Phan	Tân Lập	Lâm	sông Phan	77	2021

STT	Nguồn nước (sông, suối, hồ, đập,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
	tại cầu Quang, Hàm Thuận Nam.		Đồng		86	2022
					82	2023
					86	2024
					74	2025
25	Sông Cà Ty, xã Mương Mán, Hàm Thuận Nam.	Hàm Kiệm	Lâm Đồng	sông Cà Ty	90	2021
					90	2022
					98	2023
					92	2024
					85	2025
26	Sông Dinh, cầu Tân Lý, trước khi đổ ra biển tại TX. La Gi.	P. LaGi	Lâm Đồng	sông Dinh	67	2021
					80	2022
					74	2023
					83	2024
					80	2025
27	Sông Phan, gần khu dân cư Tân Nghĩa, Hàm Tân.	Hàm Tân	Lâm Đồng	sông Phan	96	2021
					97	2022
					95	2023
					100	2024
					81	2025
28	Sông Dinh, cầu Láng Gòn, xã Tân Xuân, Hàm Tân.	Hàm Tân	Lâm Đồng	sông Dinh	87	2021
					93	2022
					95	2023
					94	2024
					86	2025
29	Sông Dinh tại cầu Sông Dinh, thị trấn Tân Minh, Hàm Tân	Tân Minh	Lâm Đồng	sông Dinh	95	2021
					93	2022
					89	2023
					92	2024
					90	2025
30	Sông Cà Ty, đoạn vào thành phố Phan Thiết.	P. Phan Thiết	Lâm Đồng	sông Cà Ty	80	2021
					79	2022
					77	2023
					86	2024
					71	2025
31	Sông Cà Ty, trước khi ra vịnh Phan Thiết (cầu Lê Hồng Phong).	P. Phan Thiết	Lâm Đồng	sông Cà Ty	79	2021
					81	2022
					88	2023
					83	2024
					67	2025
	Sông Cái hạ	P. Phú	Lâm	sông Cà Ty	73	2021

STT	Nguồn nước (sông, suối, hồ, đập,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
	nguồn phườnò Phú Hài, Phan Thiết.	Thùy	Đồng		92	2022
					78	2023
					86	2024
					79	2025
33	Nước mặt tại cầu Hùng Vương, Phan Thiết.	P. Phú Thùy	Lâm Đồng	sông Cái	66	2021
					86	2022
					81	2023
					82	2024
					75	2025
34	Suối Cát, huyện Tánh Linh	Tánh Linh	Lâm Đồng	sông La Ngà	90	2021
					88	2022
					93	2023
					99	2024
					96	2025



KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1$ m^3 /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m^3 /ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW)

(Kèm theo Quyết định số: A206/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m^3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m^3 /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m^3 /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m^3 /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Hồ Đá Bạc	1252397	608290	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Sông Nước Mặn	Hồ chứa	Suối Đá Bạc	Tưới nông nghiệp, cấp nước SXCN	8,421	0,80	-	-	-
2	Nhà máy nước Vĩnh Hảo	1251849	609982	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Sông Nước Mặn	Nhà máy nước	Hồ Đá Bạc	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	7.500
3	Đập Soi	1243261	604570	Liên Hương	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Đập dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	0,14	-	-	-
4	Đập Bá Ra	1249908	599993	Liên Hương	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Đập dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	2,29	-	-	-
5	Hồ Phan Dũng	1262623	598721	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Hồ chứa	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, Cấp nước sinh hoạt	13,674	2,99	-	-	-
6	Hồ Lòng Sông	1250767	599506	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Hồ chứa	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, Cấp nước sinh hoạt	34,151	4,20	-	-	-
7	Đập Cái Tuy Tĩnh	1246581	601288	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Đập Dâng	Sông Lòng	Tưới nông nghiệp, tích	-	3,60	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
								Sông	trữ điều tiết nước					
8	Đập Phum	1267336	599460	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Đập Dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	0,01	-	-	-
9	Đập Chu Rí	1258956	594650	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Đập Dâng	Sông Tân Lễ	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	0,02	-	-	-
10	Nhà máy nước Tuy Phong (BQL CTCC Tuy Phong)	1247889	599949	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Nhà máy nước	Sông Lòng Sông	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	30.000
11	Nhà máy nước Phan Dũng (BQL CTCC Tuy Phong)	1261798	598860	Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Nhà máy nước	Sông Lòng Sông	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	400
12	Bàu Trùng Heo	1239413	590655	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Sông Lũy	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ nước	0,022	-	-	-	-
13	Hồ Cà Giây	1255428	569956	Hải Ninh	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Sông Cà Sấu, Sông Cà Giây	Tưới nông nghiệp	37,240	6,54	-	-	-
14	Hồ Bo Bo	1251808	569756	Hải Ninh	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Sông Lũy, Sông Cà Giây	Tưới nông nghiệp	0,510	2,00	-	-	-
15	Hồ Piscin	1257085	583380	Hải Ninh	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ nước	0,200	-	-	-	-
16	Nhà máy nước Bình An (BQL CTCC Bắc Binh)	1255107	570563	Hải Ninh	Lâm Đồng	Sông Lũy	Nhà máy nước	Hồ Cà Giây	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	1.000

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /ngày)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
17	Hồ Sông Lũy	1257689	564080	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Sông Ma Đề	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, du lịch, phát điện	99,900	23,37	-	-	-
18	Nhà máy Thủy Điện Bắc Bình	1264830	563733	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Nhà máy thủy điện	Hồ Thủy Điện Bắc Bình	Phát điện	5,890	-	-	33.000	-
19	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	1268848	566045	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Nhà máy thủy điện	Hồ thủy điện Đại Ninh	Phát điện	-	-	-	300.000	-
20	Đập 812	1251677	560310	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Đập dâng	Sông Lũy	Tưới nông nghiệp	0,700	25,00	-	-	-
21	Đập Phan Rí - Phan Thiết	1257550	562915	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Đập dâng	Sông Lũy	Tưới nông nghiệp, cấp nước SXCN	0,530	18,60	-	-	-
22	Nhà Máy nước Sơn Lâm	1262844	565545	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Nhà máy nước	Sông Ma Đề	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	1.000
23	Đập Sông Lũy	1256370	562005	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Đập dâng	Sông Lũy	Tưới nông nghiệp	0,800	8,60	-	-	-
24	Trạm bơm khai thác nước Phan Lâm	1253996	565000	Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Trạm bơm	kênh chính Đồng - Hồ sông Lũy	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	480
25	Hồ Suối Dê (Tụ thủy trên kênh)	1247310	555313	Sông Lũy	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Sông Ka Bu	Trung chuyển nước	0,250	-	-	-	-
26	Đập Tú Sơn (Đập tú sơn 1)	1244232	554616	Sông Lũy	Lâm Đồng	Sông Lũy	Đập dâng	Sông Khiêng	Tưới nông nghiệp	0,600	0,23	-	-	-
27	Hồ Năm Heo	1251357	566058	Lương Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Sông Lũy, Sông Cà Giây	Tưới nông nghiệp	0,810	2,00	-	-	-
28	Hồ Tân Bình	1247615	562491	Lương Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,018	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
29	Hồ Tân Sơn	1249004	561349	Lương Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,010	-	-	-	-
30	Trạm bơm khai thác nước Sông Bình	1245917	564697	Lương Sơn	Lâm Đồng	Sông Lũy	Trạm bơm	kênh nối giữa kênh 812 - hồ Cà Giấy với suối Ma Hí	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	380
31	Hồ Tỉnh Nghĩa	1222172	561474	Hòa Thắng	Lâm Đồng		Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,100	-	-	-	-
32	Hồ Bầu Cà	1222457	562590	Hòa Thắng	Lâm Đồng		Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,040	-	-	-	-
33	Bầu Trắng (Bầu Bà)	1224494	571944	Hòa Thắng	Lâm Đồng		Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, Cấp nước sinh hoạt	0,0306	-	-	-	-
34	Bầu Sen (Bầu Ông)	1225273	570822	Hòa Thắng	Lâm Đồng		Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,0165	-	-	-	-
35	Hệ thống cấp nước NT Hồng Lâm	1224394	571789	Hòa Thắng	Lâm Đồng		Nhà máy nước	Hồ bầu Trắng	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	1.300
36	Trạm cấp nước Hồng Phong (TINS)	1221833	566218	Hòa Thắng	Lâm Đồng		Trạm bơm	Nước động tự nhiên	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	1.200
37	Nhà máy thủy điện Đan Sách 2	1242158	528797	Đông Giang	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Nhà máy thủy điện	Hồ thủy điện Đan Sách 2	Phát điện	0,250	-	-	4.500	-
38	Nhà máy thủy điện Đan Sách 3	1241733	529342	Đông Giang	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Nhà máy thủy điện	Hồ thủy điện Đan Sách 3	Phát điện	0,140	-	-	1.000	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
39	Nhà máy thủy điện Đan Sách	1243393	528191	Đông Giang	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Nhà máy thủy điện	Suối Tỳ (kênh của Đập Đan Sách)	Phát điện	-	-	-	6.000	-
40	Hồ SoLoun	1236520	524146	Đông Giang	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Hồ chứa	Suối SoLoun	Tưới nông nghiệp	0,962	0,31	-	-	-
41	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	1248452	513315	La Dạ	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy thủy điện	Hồ Thủy Điện Hàm Thuận	Phát điện	695,00	-	-	300.000	-
42	Hồ Đatrian	1243298	517533	La Dạ	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,100	0,08	-	-	-
43	Hồ Đaguay	1244831	514228	La Dạ	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	3,042	0,56	-	-	-
44	Nhà máy nước La Dạ (TTNS)	1244664	513814	La Dạ	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy nước	Hồ Đaguay	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	1.200
45	Hồ Sông Quao	1235222	542698	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Cái Phan Thiết (tham khảo)	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, SXCN	81,270	14,13	-	-	-
46	Hồ Sông Khán	1239937	542957	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Khán	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	1,990	0,72	-	-	-
47	Hồ Suối Trâm	1232242	537511	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Suối Trâm	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,278	5,92	-	-	-
48	Bàu Xuyên	1216727	544851	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết	0,008	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
									nước					
49	Bàu Thầy Da	1222956	543414	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,016	-	-	-	-
50	Bàu Cát Cống	1220502	545379	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,024	-	-	-	-
51	Bàu Cát Chùa	1220070	545517	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-
52	Bàu Cây Giăng	1220994	545497	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,102	-	-	-	-
53	Bàu Giếng Vịt	1219050	545411	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,036	-	-	-	-
54	Bàu Miếu Ông Hồ	1216578	545169	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,009	-	-	-	-
55	Bàu Tầm Hoàng	1220523	546255	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	0,018	-	-	-	-
56	Nhà máy nước Hàm Thuận Bắc (TINS)	1223652	539897	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Nhà máy nước	Sông Thăng	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	8.160
57	Hồ suối Đá	1230085	547196	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Suối Đá	Tưới nông nghiệp, cấp	9,130	0,95	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
									nước sinh hoạt					
58	Hồ Cà Giang (Hồng Sơn)	1225450	545259	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Hồ Sông Lũy	Tưới nông nghiệp	0,146	0,37	-	-	-
59	Bàu Trũng Găng (Hồng Liêm)	1232597	554833	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,027	-	-	-	-
60	Bàu Lương	1233763	555745	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,102	-	-	-	-
61	Bàu Trũng Găng (Hồng Sơn)	1224494	549603	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,068	-	-	-	-
62	Bàu Hạt	1223332	549126	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,036	-	-	-	-
63	Bàu Gió	1224295	548902	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,014	-	-	-	-
64	Bàu Lát	1226100	548673	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,012	-	-	-	-
65	Bàu Gù	1228537	550968	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,012	-	-	-	-
66	Bàu Trũng Yên	1223445	549351	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,034	-	-	-	-
67	Bàu Cù Gừng	1223824	549308	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,076	-	-	-	-
68	Bàu Trại	1234354	556746	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,026	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
69	Bàu Bèo	1227724	549960	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,012	-	-	-	-
70	Bàu Dài	1228821	549197	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,018	-	-	-	-
71	Bàu Ông Mãng	1232829	554921	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,018	-	-	-	-
72	Hồ Bà Niên	1216100	535073	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,543	0,44	-	-	-
73	Hồ Bông Dầu	1217248	536812	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,113	0,41	-	-	-
74	Hồ Cây Bông	1213243	536185	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,120	0,04	-	-	-
75	Hồ Chùm Giang	1214927	537613	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,060	0,02	-	-	-
76	Hồ Đạo	1217684	538027	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,150	0,23	-	-	-
77	Hồ Dòng	1221545	538655	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Suối Ông Mười Ly	Tưới nông nghiệp	0,128	0,27	-	-	-
78	Hồ Đá Mang	1216571	536130	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,540	0,11	-	-	-
79	Hồ Găng Làng	1216785	535628	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,515	0,35	-	-	-
80	Hồ Giếng Cỏ	1220748	537654	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông quao	Tưới nông nghiệp	0,092	0,07	-	-	-
81	Hồ Học Tám	1215359	533217	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,750	0,70	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
82	Hồ Sau	1215907	534616	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,080	0,09	-	-	-
83	Hồ Trước	1215589	534666	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,080	0,04	-	-	-
84	Hồ Thiềm	1217431	536126	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,164	0,47	-	-	-
85	Bàu Tà Nương	1219291	540171	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,014	-	-	-	-
86	Bàu Râm Ông Tiên	1220712	540604	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,055	-	-	-	-
87	Bàu Giếng Lớn	1213119	538936	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,027	-	-	-	-
88	Bàu Lốc	1214231	538141	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,018	-	-	-	-
89	Bàu Ông Tự	1218047	537361	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,066	-	-	-	-
90	Bàu Đội 4	1216211	539761	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,016	-	-	-	-
91	Hồ Suối Lớn	1219501	529522	Hàm Liên	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,160	-	-	-	-
92	Hồ Ông Xã	1210740	530143	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,080	0,13	-	-	-
93	Nhà máy nước Ngã Hai (TINS)	1208100	531615	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Nhà máy nước	Sông Cái	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2.000

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
94	Hồ Sông Móng	1214156	511874	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Sông Móng, Sông Đa Mau	Tưới nông nghiệp	37,160	15,00	-	-	-
95	Hồ Ba Bàu	1213024	518964	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Sông Móng, Sông Cà Ty	Tưới nông nghiệp, Cấp nước sinh hoạt	5,796	4,90	-	-	-
96	Hồ Suối Thị 1	1218660	523559	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Suối Giàu	Tưới nông nghiệp	0,348	0,05	-	-	-
97	Hồ Suối Thị 2 (Tụ thủy trên kênh)	1218130	524347	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Suối Giàu	Trung chuyển nước	0,050	-	-	-	-
98	Đập Dâng Hàm Cần	1219099	512580	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Đập dâng	Sông Bà Hằng	Tưới nông nghiệp	0,500	0,09	-	-	-
99	Đập Sông Linh	1223510	521651	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Đập dâng	Sông Linh	Tưới nông nghiệp	0,050	0,17	-	-	-
100	Nhà máy nước Ba Bàu (TINS)	1213808	518367	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Nhà máy nước	Hồ Ba Bàu	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2.500
101	Đập Phú Sung	1205945	521444	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Đập Dâng	Hồ Đu Đủ	Tích trữ điều tiết nước	0,100	0,03	-	-	-
102	Đập Đồng Đế	1207218	528486	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Đập Dâng	Sông Cái	Tích trữ điều tiết nước	0,100	1,50	-	-	-
103	Bàu Cây Me	1207735	525950	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Ao, Bàu	Hồ Bà Ký	Tưới nông nghiệp	0,350	-	-	-	-
104	Đập Dốc Mới	1202225	521112	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Đập Dâng	Suối Tre	Tích trữ điều tiết nước	0,100	0,09	-	-	-
105	Hồ Bà Ký (Đập Bà Ký)	1208338	524872	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,050	0,10	-	-	-
106	Hồ Đu Đủ	1205605	517476	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Sông Móng	Tưới nông nghiệp	3,618	0,48	-	-	-
107	Nhà máy nước Hàm Kiếm	1207280	527802	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Nhà máy nước	Sông cái	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2.500

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	(TINS)													
108	Đập Suối Ké	1192015	516060	Tân Thành	Lâm Đồng	Sông Phan	Đập Dâng	Phụ lưu số 2 (suối Ké)	Tích trữ điều tiết nước	0,100	0,15	-	-	-
109	Đập Ba Khai	1189802	516662	Tân Thành	Lâm Đồng		Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	0,100	0,10	-	-	-
110	Đập Suối Mây	1187767	521128	Tân Thành	Lâm Đồng		Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	0,100	-	-	-	-
111	Đập Suối Cá	1189263	516012	Tân Thành	Lâm Đồng		Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	0,100	0,35	-	-	-
112	Đập ngăn mặn Tân Thành	1187904	513321	Tân Thành	Lâm Đồng	Sông Phan	Đập dâng	Sông Phan	Tích trữ điều tiết nước	0,100	-	-	-	-
113	Đập Suối Nhum	1191500	528137	Tân Thành	Lâm Đồng		Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	0,100	-	-	-	-
114	Bàu Rau Má	1189114	528043	Tân Thành	Lâm Đồng		Ao, bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,129	-	-	-	-
115	Bung Bà Tùng	1198492	520185	Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Đập Dâng	Suối Tre	Tích trữ điều tiết nước	0,100	0,11	-	-	-
116	Nhà máy nước Hàm Thuận Nam (TINS)	1201496	513739	Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	Sông Phan	Nhà máy nước	Hồ Tân Lập	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	4.500
117	Hồ Tân Lập	1201726	513594	Tân Lập	Lâm Đồng	Sông Phan	Hồ chứa	Sông Ông Bình	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	1,240	0,55	-	-	-
118	Hồ Tà Mon	1201986	505263	Tân Lập	Lâm Đồng	Sông Phan	Hồ chứa	Suối đội 8	Tưới nông nghiệp	0,670	0,50	-	-	-

STT	Tên chủ hệ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
119	Hồ Sông Phan	1206523	501231	Tân Lập	Lâm Đồng	Sông Phan	Hồ chứa	Sông Phan	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	3,023	4,50	-	-	-
120	Nhà máy nước Tân Lập (TINS)	1201505	513688	Tân Lập	Lâm Đồng	Sông Phan	Nhà máy nước	Hồ Tân Lập	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2.000
121	Nhà máy nước sông Phan (TINS)	1202667	500945	Tân Lập	Lâm Đồng	Sông Phan	Nhà máy nước	Sông Phan	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	500
122	Nhà máy nước sạch Tân Minh (TINS)	1198665	488659	Tân Minh	Lâm Đồng	Sông Dinh	Nhà máy nước	Hồ Suối Hoay	Cấp nước sinh hoạt	0,152	-	-	-	1.500
123	Hồ Sông Dinh 3	1192981	491702	Hàm Tần	Lâm Đồng	Sông Dinh	Hồ chứa	Sông Dinh	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	58,130	2,07	-	-	-
124	Hồ Tân Hà	1189606	499774	Hàm Tần	Lâm Đồng	Sông Dinh	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	0,260	0,30	-	-	-
125	Nhà máy nước Hàm Tần (TINS)	1193095	492839	Hàm Tần	Lâm Đồng	Sông Dinh	Nhà máy nước	Hồ Sông Dinh 3	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2.500
126	Nhà máy nước Tân Nghĩa (TINS)	1192788	496327	Hàm Tần	Lâm Đồng	Sông Dinh	Nhà máy nước	Hồ sông Sông Dinh 3	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2000
127	Đập Dâng Cô Kiều	1176439	488877	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Sông Cô Kiều	Đập Dâng	Sông Cô Kiều	Tích trữ điều tiết nước	0,200	0,12	-	-	-
128	Đập Dâng Sông Tram	1173707	486244	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Suối Cầu Giá	Đập Dâng	Sông Cầu Giá	Tích trữ điều tiết nước	0,200	-	-	-	-
129	Nhà máy nước Tân Thắng (TINS)	1176584	488642	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Sông Cô Kiều	Nhà máy nước	Sông Cô Kiều	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	800

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
130	Bàu Sen	11 83344	506714	Tân Hải	Lâm Đồng	Sông Dinh	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tích trữ nước	0,275	-	-	-	-
131	Hồ Núi Đất	11 86865	507174	Tân Hải	Lâm Đồng	Sông Dinh	Hồ chứa	Suối Sâu	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	7,956	1,27	-	-	-
132	Nhà máy nước BOO Tân Tiến	11 86094	506703	Tân Hải	Lâm Đồng	Sông Dinh	Nhà máy nước	Hồ núi đất	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	10.500
133	Bàu Thành (Bau Như)	1240062	487124	Nghị Đức	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tích trữ điều tiết nước	0,034	-	-	-	-
134	Hồ Hoàng Đàn	1239791	490311	Nghị Đức	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	NTTS (cá tự nhiên)	0,013	-	-	-	-
135	Ao Nguyễn Đẩu	1240800	489665	Nghị Đức	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh Chính Bắc - Tà Pao	NTTS (cá tự nhiên)	0,096	-	-	-	-
136	Bàu Láng (Bàu Việt)	1239755	486724	Nghị Đức	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tích trữ điều tiết nước	0,052	-	-	-	-
137	Bàu Đồi	1235127	490149	Bắc Ruộng	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tích trữ nước	0,056	-	-	-	-
138	Bàu Gai	1235475	489459	Bắc Ruộng	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tích trữ nước	0,047	-	-	-	-
139	Nhà máy nước Măng Tở (TINS)	1240195	495357	Bắc Ruộng	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy nước	Suối Ba Thê	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	3.000
140	Nhà máy thủy điện Đa Mĩ	1240724	508918	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy thủy điện	Hồ thủy điện Đa Mĩ	Phát điện	140,800	-	-	175.000	-
141	Đập Dâng Tà Pao	1230583	499458	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Đập Dâng	Sông La Ngà	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	2,330	45,91	-	-	-
142	Bàu Mây	1232376	491933	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, NTTS	0,204	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
									(cá tự nhiên)					
143	Bàu Gốc	1232144	492500	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, NTTS (cá tự nhiên)	0,210	-	-	-	-
144	Bàu Tranh	1232499	491627	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, NTTS (cá tự nhiên)	0,025	-	-	-	-
145	Bàu Cù Lau	1234890	496441	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh Chính Bắc - Tà Pao	Tưới nông nghiệp, NTTS (cá tự nhiên)	0,025	-	-	-	-
146	Bàu 3,7	1236735	495373	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, NTTS (cá tự nhiên)	0,010	-	-	-	-
147	Bàu Bom Bi	1232711	495439	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, NTTS (cá tự nhiên)	0,088	-	-	-	-
148	Bàu Khương	1231772	496293	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, NTTS (cá tự nhiên)	0,055	-	-	-	-
149	Bàu Dài	1230838	497349	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, NTTS (cá tự nhiên)	0,053	-	-	-	-
150	Bàu Gốc	1230699	496912	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, NTTS (cá tự nhiên)	0,030	-	-	-	-
151	Bàu Làng	1230590	497342	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, NTTS (cá tự nhiên)	0,048	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chính 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
152	Tum Lỡ	1232055	495926	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, NTTS (cá tự nhiên)	0,068	-	-	-	-
153	Tum Cả	1231408	495159	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, NTTS (cá tự nhiên)	0,208	-	-	-	-
154	Nhà máy nước La Ngâu (TINS)	1234301	503317	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy nước	Sông Đa Mi	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	500
155	Trạm bơm La Ngâu	1234424	503262	Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Trạm bơm	Sông Đa Mi	Tưới nông nghiệp	-	1,36	-	-	-
156	Cống điều tiết lũ kết hợp cầu giao thông (Hò Biển Lạc)	1231619	483939	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Cống	Suối Lăng Quảng, Suối Kè, Suối Cù Mi	Điều tiết lũ kết hợp giao thông đường bộ	-	-	-	-	-
157	Hồ Thủy Tạ	1225768	492596	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Hồ chứa	Suối Các	Chống ngập úng, Cảnh quan môi trường	0,010	-	-	-	-
158	Bàu Tranh	1233432	486841	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,052	-	-	-	-
159	Bàu Nước Lã	1231875	490641	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Sông La Ngà	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,034	-	-	-	-
160	Bàu Cùm Bắc Sông	1232439	490116	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Sông La Ngà	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,016	-	-	-	-
161	Bàu Ông Sóm	1233206	489909	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Suối Lập Lãi	Tưới nông nghiệp, Tiêu,	0,010	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
									Nuôi trồng thủy sản					
162	Bàu Dây Dù	1232896	489210	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Sông La Ngà	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,066	-	-	-	-
163	Bàu Tân Đà	1235078	484445	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,016	-	-	-	-
164	Bàu Dài Giữa	1233794	490542	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Suối Lập Lài	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,030	-	-	-	-
165	Bàu Dài Dưới	1233732	487070	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,042	-	-	-	-
166	Bàu Một Đức	1234051	486853	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,010	-	-	-	-
167	Bàu Ba Hoàn	1234753	485985	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,020	-	-	-	-
168	Bàu Sương Nụ 2	1236253	486455	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,048	-	-	-	-
169	Bàu Sương Nụ 1	1236369	486056	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,064	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
170	Bàu Ông Sinh Vũ Hòa	1236275	484677	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,020	-	-	-	-
171	Bàu Ông Việt Vũ Hòa	1238027	484206	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Suối Ba Thê	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,287	-	-	-	-
172	Bàu Ba Chi	1236070	484734	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Kênh nội đồng	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,045	-	-	-	-
173	Bàu Cây Đông	1234625	488254	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, Tiêu, Nuôi trồng thủy sản	0,042	-	-	-	-
174	Bàu Lon Lớn	1223481	493222	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Chống ngập úng (nuôi cá tự nhiên)	0,030	-	-	-	-
175	Tum Lc	1231991	493921	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Sông La Ngà	Chống ngập úng (nuôi cá tự nhiên)	0,361	-	-	-	-
176	Bàu Cả Linh	1228458	491513	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Chống ngập úng (nuôi cá tự nhiên)	0,032	-	-	-	-
177	Tum Gò Mối	1231217	492110	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Chống ngập úng (nuôi cá tự nhiên)	0,203	-	-	-	-
178	Tum Giữa	1230944	492514	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Chống ngập úng (nuôi cá tự nhiên)	0,144	-	-	-	-
179	Tum Cà Tong	1231381	491703	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Chống ngập úng (nuôi cá tự nhiên)	0,119	-	-	-	-

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày y đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
180	Nhà máy nước Lạc Tánh (TINS)	1225588	493960	Tánh Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy nước	Suối Các	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	1.500
181	Hồ Lâm trường Sông Dinh	1210135	490175	Suối Kiết	Lâm Đồng	Sông Dinh	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	0,049	0,19	-	-	-
182	Bàu Quay	1222094	485197	Suối Kiết	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Suối Cù Mi	Tưới nông nghiệp	0,016	-	-	-	-
183	Nhà máy nước Suối Kiết (TINS)	1210152	489973	Suối Kiết	Lâm Đồng	Sông Dinh	Nhà máy nước	Hồ Lâm trường Sông Dinh	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	800
184	Bàu Nai	1242454	481178	Nam Thành	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Ao, Bàu	Suối Ông Trưởng	Tưới nông nghiệp	0,163	-	-	-	-
185	Hồ Trà Tân	1224777	471766	Trà Tân	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Hồ chứa	Suối Chắt, Suối Dar K.Huỳnh	Tưới nông nghiệp	3,290	1,44	-	-	-
186	Nhà máy chế biến cao su suối Kè	1222534	480700	Suối Kiết	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Nhà máy chế biến cao su	Suối Kè	Sản xuất công nghiệp	-	-	900	-	-
187	Bàu Đội 1	1214623	540156	Hàm Thắng	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Suối Ông Mười Ly	Tưới nông nghiệp	0,026	-	-	-	-
188	Bàu Chải	1213176	541021	Hàm Thắng	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Suối Ông Mười Ly	Tưới nông nghiệp	0,014	-	-	-	-
189	Hồ Văn Thánh	1208195	536936	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Sông Cà Ty	Cảnh quan môi trường	0,108	-	-	-	-
190	Trạm bơm thôn Phú Nhan	1210521	532653	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Trạm bơm	Sông Cà Ty	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	22.000
191	Hồ Cà Giang	1212335	534233	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	0,678	1,05	-	-	-
192	Hồ Cẩm Hàng	1215256	531289	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Hồ Sông Quao	Tưới nông nghiệp, cấp	0,990	0,57	-	-	-

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
									nước sinh hoạt					
193	Hồ Lúa	1214330	533239	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,132	0,10	-	-	-
194	Hồ Sê	1213572	532979	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	0,080	0,04	-	-	-
195	Hồ Suối Lách	1217247	529555	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,200	-	-	-	-
196	Nhà máy nước Cà Giang (Công ty Bình Hiệp)	1212460	534535	Bình Thuận	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Nhà máy nước	Hồ Cà Giang	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	35.000
197	Bàu Sen	1213834	554302	Mũi Né	Lâm Đồng	Sông Dinh	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,019	-	-	-	-
198	Bàu Tăng	1217097	554759	Mũi Né	Lâm Đồng		Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,018	-	-	-	-
199	Bàu Ron	1216866	556052	Mũi Né	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,038	-	-	-	-
200	Bàu Quy	1213303	557083	Mũi Né	Lâm Đồng		Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,013	-	-	-	-
201	Bàu Chát	1212875	555931	Mũi Né	Lâm Đồng		Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,021	-	-	-	-
202	Bàu Nổi	1214268	557959	Mũi Né	Lâm Đồng		Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,018	-	-	-	-
203	Nhà máy nước Thiện Nghiệp (TINS)	1213159	555941	Mũi Né	Lâm Đồng		Nhà máy nước	suối Tiên	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	2.500

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích hồ chứa, đập dâng (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
204	Bàu Bàng	11 837 01	503438	La Gi	Lâm Đồng	Sông Dinh	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	0,045	-	-	-	-
205	Hệ thống cung cấp nước phường Tân An (Cấp thoát nước BT)	11 819 09	501187	La Gi	Lâm Đồng	Sông Dinh	Nhà máy nước	Sông Dinh	Cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	8.000
206	Trạm bơm Đá Dựng	11 818 37	500956	La Gi	Lâm Đồng	Sông Dinh	Trạm bơm	Sông Dinh	Tưới nông nghiệp	-	2,21	-	-	-
207	Trạm bơm Láng Đá	11 817 94	501272	La Gi	Lâm Đồng	Sông Dinh	Trạm bơm	Sông Dinh	Tưới nông nghiệp	-	2,21	-	-	-
	TỔNG CỘNG									1.273,88	214,31	900	819.500	157.220



KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)

(Xã nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quỹ mô $\geq 5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trại Anh Tín	1249241	611760	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	60,00	Thủy sản	Sông Nước Mặn	Sông Nước Mặn	
2	Trại Gin Ta	1249499	611498	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	74,29	Thủy sản	Sông Nước Mặn	Sông Nước Mặn	
3	Trại Trần Văn Thành	1249222	611195	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	51,43	Thủy sản	Sông Nước Mặn	Sông Nước Mặn	
4	Trại Bích Thuận	1249348	611185	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	42,00	Thủy sản	Sông Nước Mặn	Sông Nước Mặn	
5	Trại Trần Văn Dũng	1248825	611350	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	48,00	Thủy sản	Sông Nước Mặn	Sông Nước Mặn	
6	Cảng cá Liên Hương	1241387	607783	Liên Hương	Lâm Đồng	150,00	Công nghiệp	Biển (cửa Sông Lòng Sông)	Sông Lòng Sông	
7	Trại Trần Văn Phước	1242251	607412	Liên Hương	Lâm Đồng	26,67	Thủy sản	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	
8	Trại Trần Sanh	1242220	607862	Liên Hương	Lâm Đồng	33,33	Thủy sản	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	
9	Trại Nguyễn Trung Thành	1242463	607673	Liên Hương	Lâm Đồng	24,00	Thủy sản	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	
10	Trại Nguyễn Trí Sơn	1242055	608034	Liên Hương	Lâm Đồng	34,67	Thủy sản	Sông Lòng Sông	Sông Lòng Sông	
11	Hộ Lê Minh Thảo	1238821	589715	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	142,22	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
12	Hộ Nguyễn Phước Hải	1237694	589012	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	213,33	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
13	Hộ Lữ Văn Hiền	1237273	588851	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	142,22	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
14	Hộ Nguyễn Thị Sáu	1237066	588557	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	320,00	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Hộ Lê Văn Dư	1238986	589592	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	266,67	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
16	Hộ Lê Bá Lược	1238979	589809	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	160,00	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
17	Hộ nuôi tôm Lữ Văn Cương	1237376	588751	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	1.400,00	Thủy sản	Sông Cầu Nam	Sông Lũy	Kế thừa
18	Hộ nuôi tôm Nguyễn Đình Khoa	1237762	588921	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	160,00	Thủy sản	Sông Cầu Nam	Sông Lũy	Kế thừa
19	Hộ nuôi tôm Nguyễn Đình Khoa	1238163	588897	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	192,00	Thủy sản	Sông Cầu Nam	Sông Lũy	Kế thừa
20	Hộ Lê Minh Thọ	1237544	588659	Bắc Bình	Lâm Đồng	192,00	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
21	Hộ Lê Văn Thành	1237408	588472	Bắc Bình	Lâm Đồng	240,00	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
22	Hộ Nguyễn Thị Xuân Lan	1237647	588813	Bắc Bình	Lâm Đồng	320,00	Thủy sản	Sông Đồng	Sông Lũy	
23	Bệnh viện huyện Hàm Thuận Bắc	1224584	541130	Hàm Thuận	Lâm Đồng	55,00	y tế	Sông Trao	Sông Cái Phan Thiết	
24	Khu Công Nghiệp Phan Thiết	1211370	537922	Hàm Liêm	Lâm Đồng	800,00	Công nghiệp	Sông Mương Yên	Sông Cái Phan Thiết	Phiếu điều tra + GPMT số 374/GPMT-UBND ban hành ngày 25/02/2025
25	Khu Công Nghiệp Hàm Kiếm 1	1208833	530058	Tuyên Quang	Lâm Đồng	2.000,00	Công nghiệp	Sông Cái	Sông Cà Ty	Phiếu điều tra + GPMT số 984/GPMT-UBND ban hành ngày 04/05/2024
26	Hộ Nguyễn Thanh Lý	1209996	535043	Tuyên Quang	Lâm Đồng	69,00	Thủy sản	Sông Cà Ty	Sông Cà Ty	
27	Hộ Nguyễn Thanh Lịch	1210022	534957	Tuyên Quang	Lâm Đồng	36,00	Thủy sản	Sông Cà Ty	Sông Cà Ty	
28	Hộ Nguyễn Văn Sáng	1209965	535082	Tuyên Quang	Lâm Đồng	18,80	Thủy sản	Thẩm đất	Sông Cà Ty	
29	Trung tâm giặt ủi TTC Bình Thuận	1207819	534838	Tuyên Quang	Lâm Đồng	80,00	Công nghiệp	Suối Cát	Sông Cà Ty	Kế thừa + GPMT số 1812/GPMT-

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
										UBND ngày 30/08/2023
30	Bệnh viện huyện Hàm Thuận Nam	1200018	514190	Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	40,00	y tế	Phụ lưu số 4	Sông Phan	
31	Hộ Nguyễn Văn Sơn	1172878	486951	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	114,29	Thủy sản	Sông Dinh	Suối Cầu Giá	
32	Hộ Lê Thị Hoa	1172637	487044	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	210,00	Thủy sản	Sông Dinh	Sông Cô Kiều	
33	Hộ Nguyễn Văn Hiệp	1172530	487131	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	45,00	Thủy sản	Sông Dinh	Sông Cô Kiều	
34	Hộ Đỗ Văn Thi	1172478	487030	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	100,00	Thủy sản	Sông Dinh	Sông Cô Kiều	
35	Hộ Phan Ngọc Xuân	1172431	487108	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	468,75	Thủy sản	Sông Dinh	Sông Cô Kiều	
36	Hộ Phạm Thế Vĩnh	1172397	486948	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	397,06	Thủy sản	Sông Dinh	Sông Cô Kiều	
37	Công Ty TNHH Trang Trại Ngọc Huân	1175518	484885	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	40,00	Chăn nuôi	Hồ nhân tạo, Thấm đất	Suối Cầu Giá	Kế thừa
38	Hộ Phan Thị Kim Anh	1186340	513755	Tân Hải	Lâm Đồng	15.000,00	Thủy sản	Sông Phan	Sông Phan	
39	Hộ Trần Văn Mười	1185997	513742	Tân Hải	Lâm Đồng	500,00	Thủy sản	Sông Phan	Sông Phan	
40	Hộ Trần Văn Thành	1185642	513769	Tân Hải	Lâm Đồng	437,50	Thủy sản	Sông Phan	Sông Phan	
41	Hộ Nguyễn Trọng Ái	1185720	513857	Tân Hải	Lâm Đồng	437,50	Thủy sản	Sông Phan	Sông Phan	
42	Hộ Nguyễn Thanh Lâm	1185750	514227	Tân Hải	Lâm Đồng	600,00	Thủy sản	Sông Phan	Sông Phan	
43	Hộ Nguyễn Khắc Luân	1185763	514407	Tân Hải	Lâm Đồng	1.000,00	Thủy sản	Sông Phan	Sông Phan	
44	Hộ nuôi Tôm Triệu Nguyễn Phong	1185146	512325	Tân Hải	Lâm Đồng	150,16	Thủy sản	Cửa biển Tân Hải	Sông Phan	Kế thừa
45	Hộ nuôi Tôm Nguyễn Em	1185207	512347	Tân Hải	Lâm Đồng	60,16	Thủy sản	Cửa biển Tân Hải	Sông Phan	Kế thừa
46	Nhà máy nước BƠ Tăn Tiến	1186094	506703	Tân Hải	Lâm Đồng	-	Sinh hoạt	Nước tuần hoàn sử dụng lại	Sông Dinh	
47	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	1248452	513315	La Dạ	Lâm Đồng	210,00	Công nghiệp	Sông Đa Mi	Sông La Ngà	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
48	Nhà máy thủy điện Đa Mi	1240724	508918	Đồng Kho	Lâm Đồng	260,00	Công nghiệp	Sông Đa Mi	Sông La Ngà	
49	Nhà máy chế biến cao su Suối Kè	1222806	480867	Suối Kiết	Lâm Đồng	400,00	Công nghiệp	Suối Kè	Sông La Ngà	
50	Nhà máy chế biến cao su Suối Kè - giai đoạn 2	1222806	480867	Suối Kiết	Lâm Đồng	850,00	Công nghiệp	Suối Kè	Sông La Ngà	
51	Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	1208978	537438	Phan Thiết	Lâm Đồng	300,00	Công nghiệp	Sông Cà Ty	Sông Cà Ty	
52	Nhà máy xử lý Khu Cảng Cá Phan Thiết	1207676	538174	Phan Thiết	Lâm Đồng	850,00	Thủy sản	Biển (cửa sông Cà Ty)	Sông Cà Ty	Kế thừa + GPMT số 1677/GPMT-UBND ban hành ngày 17/09/2024
53	Công ty TNHH chế biến hải sản Phú Hưng	1208579	537661	Phan Thiết	Lâm Đồng	11,00	Công nghiệp	Cống ra Biển	Sông Cà Ty	Kế thừa
54	Bệnh viện đa khoa An Phước	1208992	537790	Phan Thiết	Lâm Đồng	400,00	Y tế	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cà Ty	Kế thừa + GPMT số 864/GPMT-UBND ngày 09/5/2023
55	Công ty CP XNK Bình Thuận (ThaiMex)	1208081	538832	Phan Thiết	Lâm Đồng	72,00	Công nghiệp	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa
56	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi	1209200	537704	Phan Thiết	Lâm Đồng	42,00	Y tế	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa
57	Bệnh viện TP Phan Thiết	1209090	537610	Phan Thiết	Lâm Đồng	40,00	Y tế	hệ thống cống chung => sông Cà Ty	Sông Cà Ty	Kế thừa
58	Bệnh viện Đa Khoa Tâm Phúc	1208032	537926	Phan Thiết	Lâm Đồng	25,00	Y tế	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cà Ty	Kế thừa
59	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Phan Thiết (CoopMart)	1208692	538692	Phan Thiết	Lâm Đồng	69,30	Dịch vụ thương mại	Sông Cà Ty	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa
60	Công ty cổ phần may Bình	1179607	501700	La Gi	Lâm	117,00	Công nghiệp	Sông Dinh	Sông Dinh	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Thuận - Nhà Bè				Đồng					
61	Chi nhánh cấp nước La Gi	1181873	501953	La Gi	Lâm Đồng	133,00	Công nghiệp	Sông Dinh	Sông Dinh	
62	Nhà máy xử lý nước thải Cảng cá La Gi	1178172	502559	Phước Hội	Lâm Đồng	1.000,00	Công nghiệp	Biển (cửa sông Dinh)	Sông Dinh	GPMT số 2658/GPMT-UBND ban hành ngày 19/12/2022
63	Công ty TNHH Cà Ty	1208604	537789	Bình Thuận	Lâm Đồng	30,00	Công nghiệp	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cà Ty	Kế thừa
64	Công ty TNHH Nhon Ái	1209094	537828	Bình Thuận	Lâm Đồng	32,00	Y tế	Sông Cà Ty	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa
65	Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận	1209719	536919	Bình Thuận	Lâm Đồng	400,00	Y tế	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa + GPMT số 553/GPMT-UBND ngày 25/03/2025
66	Nhà máy xử lý nước thải Phú Hải	1210253	541444	Phú Thủy	Lâm Đồng	5.000,00	Sinh hoạt	Sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	
67	Công ty TNHH TTIM Lotte Việt Nam - Công nghệ Bình Thuận	1209770	539254	Phú Thủy	Lâm Đồng	350,00	Dịch vụ thương mại	Sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa + GPMT số 1388/GPMT-UBND ngày 17/7/2024
68	Công ty TNHH Hải Nam	1209924	541421	Phú Thủy	Lâm Đồng	1.200,00	Công nghiệp	Sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa + GPMT số 132/GPMT-UBND ngày 17/01/2023
69	DNTN XNTS Phú Hải	1209896	541675	Phú Thủy	Lâm Đồng	10,00	Công nghiệp	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa
70	Công Ty nước mắm Phan Thiết	1209944	541845	Phú Thủy	Lâm Đồng	10,00	Công nghiệp	Sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
71	Bệnh viện Y học cổ truyền phục hồi chức năng	1209908	540624	Phú Thủy	Lâm Đồng	250,00	Y tế	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa + GPMT số 1085/GPMT-UBND ngày 23/5/2024
72	Công ty TNHH May Phú Long	1214105	543459	Hàm Thắng	Lâm Đồng	40,00	Công nghiệp	Sông Cạn	Sông Cái Phan Thiết	Kế thừa
73	DNTN Tiến Phát	1199140	506329	Tân Lập	Lâm Đồng	20,00	Công nghiệp	Nước tuần hoàn sử dụng lại, một phần thải ra sông Phan	Sông Phan	Kế thừa
74	Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Đức	1212557	523104	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	157,60	Chăn nuôi	Hồ nhân tạo, Thảm đất	Sông Cà Ty	Kế thừa
75	Nhà máy nước Bắc Bình	1244003	581967	Hải Ninh	Lâm Đồng	104,00	Sinh hoạt	Kênh nội đồng thuộc thôn Hải Xuân	Sông Lũy	
	Tổng cộng					39.334,94				



TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CŨ)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Hồ Đá Bạc	1252397	608290	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối Đá Bạc	Tưới nông nghiệp, cấp nước SXCN	69.120	257,0	-	-	-	-	Liên tục	
2	Nhà máy nước Vĩnh Hảo	1251849	609982	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Hồ Đá Bạc	Cấp nước sinh hoạt	7.500	-	-	-	-	900	Liên tục	
3	Đập Soi	1243261	604570	Liên Hương	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	12.096	78	-	-	-	-	Liên tục	
4	Đập Bá Ra	1249908	599993	Liên Hương	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	197.856	1.270	-	-	-	-	Liên tục	
5	Hồ Phan Dũng	1262623	598721	Tuy Phong	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, Cấp nước sinh hoạt	258.336	214	-	-	-	-	Liên tục	
6	Hồ Lòng Sông	1250767	599506	Tuy Phong	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, Cấp nước sinh hoạt	362.880	2.666	-	-	-	-	Liên tục	
7	Đập Cái Tuy Tĩnh	1246581	601288	Tuy Phong	Lâm Đồng	Đập Dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	304.560	1.192	-	-	-	-	Liên tục	
8	Đập Phùm	1267336	599460	Tuy Phong	Lâm Đồng	Đập Dâng	Sông Lòng Sông	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	864	4	-	-	-	-	Liên tục	
9	Đập Chu Ri	1258956	594650	Tuy Phong	Lâm Đồng	Đập Dâng	Sông Tân Lê	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	1.728	12	-	-	-	-	Liên tục	
10	Nhà máy nước Tuy Phong	1247889	599949	Tuy Phong	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông Lòng Sông	Cấp nước sinh hoạt	30.000	-	-	-	-	37.000	Liên tục	

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Nhà máy nước Phan Dũng (BQL CTCC Tuy Phong)	1261798	598860	Tuy Phong	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông Lòng Sông	Cấp nước sinh hoạt	400	-	-	-	-	150	Liên tục	
12	Bàu Trùng Heo	1239413	590655	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tích trữ nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
13	Hồ Cà Giây	1255428	569956	Hải Ninh	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Cà Sấu, Sông Cà Giây	Tưới nông nghiệp	565.056	6.091	-	-	-	-	Liên tục	
14	Hồ Bo Bo	1251808	569756	Hải Ninh	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Lũy, Sông Cà Giây	Tưới nông nghiệp	169.200	894	-	-	-	-	Liên tục	
15	Hồ Piscin	1257085	583380	Hải Ninh	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tích trữ nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
16	Nhà máy nước Bình An (BQL CTCC Bắc Bình)	1255107	570563	Hải Ninh	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Hồ Cà Giây	Cấp nước sinh hoạt	1.000	-	-	-	-	1.052	Liên tục	
17	Hồ Sông Lũy	1257689	564080	Phan Sơn	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Ma Đề	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, du lịch, phát điện	2.019.168	-	-	-	-	-	Liên tục	
18	Nhà máy Thủy Điện Bắc Bình	1264830	563733	Phan Sơn	Lâm Đồng	Thủy điện	Hồ Thủy Điện Bắc Bình	Phát điện	2.419.200	-	-	33.000	-	-	Liên tục	
19	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	1268848	566045	Phan Sơn	Lâm Đồng	Thủy điện	Sông Đa Nhim	Phát điện	2.393.280	-	-	300.000	-	-	Liên tục	
20	Đập 812	1251677	560310	Phan Sơn	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Lũy	Tưới nông nghiệp	2.160.000	2.048	-	-	-	-	Liên tục	
21	Đập Phan Rí - Phan Thiết	1257550	562915	Phan Sơn	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Lũy	Tưới nông nghiệp, cấp nước SXCN	1.607.040	1.702	-	-	-	-	Liên tục	

[illegible]

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
							nhiên	nước sinh hoạt								
34	Bàu Sen (Bàu Ông)	1225273	570822	Hòa Thắng	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
35	Hệ thống cấp nước NT Hồng Lâm	1224394	571789	Hòa Thắng	Lâm Đồng	Hệ thống cấp nước	Hồ bàu Trắng	Cấp nước sinh hoạt	1.300	-	-	-	-	1.755	Liên tục	
36	Trạm cấp nước Hồng Phong (TTNS)	1221833	566218	Hòa Thắng	Lâm Đồng	Trạm bơm	Nước dòng tự nhiên	Cấp nước sinh hoạt	1.200	-	-	-	-	609	Liên tục	
37	Nhà máy thủy điện Đan Sách 2	1242158	528797	Đông Giang	Lâm Đồng	Thủy điện	Hồ thủy điện Đan Sách 2	Phát điện	324.000	-	-	1.000	-	-	Liên tục	
38	Nhà máy thủy điện Đan Sách 3	1241733	529342	Đông Giang	Lâm Đồng	Thủy điện	Hồ thủy điện Đan Sách 3	Phát điện	324.000	-	-	4.500	-	-	Liên tục	
39	Nhà máy thủy điện Đan Sách	1243393	528191	Đông Giang	Lâm Đồng	Thủy điện	Suối Ty	Phát điện	194.400	-	-	6.000	-	-	Liên tục	
40	Hồ SoLoun	1236520	524146	Đông Giang	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối SoLoun	Tưới nông nghiệp	26.784	80	-	-	-	-	Liên tục	
41	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	1248452	513315	La Dạ	Lâm Đồng	Thủy điện	Hồ Thủy Điện Hàm Thuận	Phát điện	5.875.200	-	-	300.000			Liên tục	
42	Hồ Đatrian	1243298	517533	La Dạ	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	6.912	30	-	-	-	-	Liên tục	
43	Hồ Đaguay	1244831	514228	La Dạ	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	48.384	43	-	-	-	-	Liên tục	
44	Nhà máy nước La Dạ (TTNS)	1244664	513814	La Dạ	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Hồ Đaguay	Cấp nước sinh hoạt	1.200	-	-	-	-	699	Liên tục	
45	Hồ Sông Quao	1235222	542698	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Cái Phan Thiệt	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, SXCN	1.220.832	8.012	-	-	-	-	Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
46	Hồ Sông Khán	1239937	542957	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Khán	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	62.035	133	-	-	-	-	Liên tục	
47	Hồ Suối Trâm	1232242	537511	Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối Trâm	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	511.488	1.113	-	-	-	-	Liên tục	
48	Bàu Xuyên	1216727	544851	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
49	Bàu Thầy Da	1222956	543414	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
50	Bàu Cát Cống	1220502	545379	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
51	Bàu Cát Chùa	1220070	545517	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
52	Bàu Cây Giăng	1220994	545497	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
53	Bàu Giếng Vịt	1219050	545411	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
54	Bàu Miếu Ông Hồ	1216578	545169	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
55	Bàu Tầm Hoàng	1220523	546255	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước đọng tự nhiên	Tưới nông nghiệp, tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
56	Nhà máy nước Hàm Thuận Bắc (TTNS)	1223652	539897	Hàm Thuận	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông Thắng	Cấp nước sinh hoạt	8.160	-	-	-	-	13.306	Liên tục	
57	Hồ suối Đá	1230085	547196	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối Đá	Tưới nông nghiệp, cấp	82.080	-	-	-	-	-	Liên tục	

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
							nhiên									
70	Bàu Dài	1228821	549197	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
71	Bàu Ông Mãng	1232829	554921	Hồng Sơn	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
72	Hồ Bà Niên	1216100	535073	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	38.016	108	-	-	-	-	Liên tục	
73	Hồ Bông Dâu	1217248	536812	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	35.424	141	-	-	-	-	Liên tục	
74	Hồ Cây Bông	1213243	536185	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	3.456	40	-	-	-	-	Liên tục	
75	Hồ Chùm Giang	1214927	537613	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	1.728	0	-	-	-	-	Liên tục	
76	Hồ Đạo	1217684	538027	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	19.872	125	-	-	-	-	Liên tục	
77	Hồ Dòng	1221545	538655	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối Ông Mười Ly	Tưới nông nghiệp	23.328	209	-	-	-	-	Liên tục	
78	Hồ Đá Mang	1216571	536130	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	9.504	62	-	-	-	-	Liên tục	
79	Hồ Găng Làng	1216785	535628	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	30.240	172	-	-	-	-	Liên tục	
80	Hồ Giếng Cỏ	1220748	537654	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông quao	Tưới nông nghiệp	6.048	233	-	-	-	-	Liên tục	
81	Hồ Học Tám	1215359	533217	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước động tự nhiên	Tưới nông nghiệp	60.480	274	-	-	-	-	Liên tục	
82	Hồ Sau	1215907	534616	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	7.776	80	-	-	-	-	Liên tục	
83	Hồ Trước	1215589	534666	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Quao	Tưới nông nghiệp	3.456	25	-	-	-	-	Liên tục	

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
84	Hồ Thiêm	1217431	536126	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	40.608	34	-	-	-	-	Liên tục	
85	Bàu Tà Nương	1219291	540171	Hàm Liên	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
86	Bàu Râm Ông Tiên	1220712	540604	Hàm Liên	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
87	Bàu Giếng Lớn	1213119	538936	Hàm Liên	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
88	Bàu Lốc	1214231	538141	Hàm Liên	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
89	Bàu Ông Tự	1218047	537361	Hàm Liên	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
90	Bàu Đội 4	1216211	539761	Hàm Liên	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
91	Hồ Suối Lớn	1219501	529522	Hàm Liên	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
92	Hồ Ông Xã	1210740	530143	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	11.232	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
93	Nhà máy nước Ngã Hai (TINS)	1208100	531615	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông Cái	Cấp nước sinh hoạt	2.500	-	-	-	-	2.595	Liên tục	
94	Hồ Sông Móng	1214156	511874	Hàm Thanh	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Móng, Sông Đa Mau	Tưới nông nghiệp	1.296.000	178	-	-	-	-	Liên tục	
95	Hồ Ba Bàu	1213024	518964	Hàm	Lâm	Hồ chứa	Sông	Tưới nông	3.015.360	3.484	-	-	-	-	Liên tục	

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
				Thạnh	Đồng		Móng, Sông Cà Ty	nh nghiệp, Cấp nước sinh hoạt								
96	Hồ Suối Thị 1	1218660	523559	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối Giàu	Tưới nông nghiệp	4.320	-	-	-	-	-	Liên tục	
97	Hồ Suối Thị 2	1218130	524347	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối Giàu	Trung chuyển nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
98	Đập Dâng Hàm Cần	1219099	512580	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Bà Hằng	Tưới nông nghiệp	7.776	50	-	-	-	-	Liên tục	
99	Đập Sông Linh	1223510	521651	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Linh	Tưới nông nghiệp	14.688	95	-	-	-	-	Liên tục	
100	Nhà máy cấp nước Ba Bàu	1213808	518367	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Hồ Ba Bàu	Cấp nước sinh hoạt	2.500	-	-	-	-	797	Liên tục	
101	Đập Phú Sung	1205945	521444	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Đập Dâng	Hồ Đu Đủ	Tích trữ điều tiết nước	-	936	-	-	-	-	Liên tục	
102	Đập Đồng Đế	1207218	528486	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Đập Dâng	Sông Cái	Tích trữ điều tiết nước	-	1.332	-	-	-	-	Liên tục	
103	Bàu Cây Me	1207735	525950	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Hồ Bà Ký	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
104	Đập Dốc Mới	1202225	521112	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Đập Dâng	Suối Tre	Tích trữ điều tiết nước	-	174	-	-	-	-	Liên tục	
105	Hồ Bà Ký (Đập Bà Ký)	1208338	524872	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Hồ chứa	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	8.640	-	-	-	-	-	Liên tục	
106	Hồ Đu Đủ	1205605	517476	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Móng	Tưới nông nghiệp	41.645	950	-	-	-	-	Liên tục	
107	Nhà máy nước Hàm Kiếm (TINS)	1207280	527802	Hàm Kiếm	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông cái	Cấp nước sinh hoạt	2.500	-	-	-	-	2.999	Liên tục	
108	Đập Suối Ké	1192015	516060	Tân Thành	Lâm Đồng	Đập Dâng	Phụ lưu số 2 (suối Ké)	Tích trữ điều tiết nước	-	453	-	-	-	-	Liên tục	
109	Đập Ba Khai	1189802	516662	Tân Thành	Lâm Đồng	Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	-	237	-	-	-	-	Liên tục	

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
110	Đập Suối Mây	1187767	521128	Tân Thành	Lâm Đồng	Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
111	Đập Suối Cá	1189263	516012	Tân Thành	Lâm Đồng	Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
112	Đập ngăn mặn Tân Thành	1187904	513321	Tân Thành	Lâm Đồng	Đập dâng	Sông Phan	Tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
113	Đập Suối Nhưm	1191500	528137	Tân Thành	Lâm Đồng	Đập dâng	Nước dòng tự nhiên	Tích trữ điều tiết nước	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
114	Bàu Rau Má	1189114	528043	Tân Thành	Lâm Đồng	Ao, bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Liên tục	
115	Đập Bà Tùng (bung bà Tùng)	1198492	520185	Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	Đập Dâng	Suối Tre	Tích trữ điều tiết nước	-	399	-	-	-	-	Liên tục	
116	Nhà máy nước Hàm Thuận Nam (TINS)	1201496	513739	Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Hồ Tân Lập	Cấp nước sinh hoạt	4.500	-	-	-	-	7.358	Liên tục	
117	Hồ Tân Lập	1201726	513594	Tân Lập	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Ông Binh	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	47.304	205	-	-	-	-	Liên tục	
118	Hồ Tà Mon	1201986	505263	Tân Lập	Lâm Đồng	Hồ chứa	Suối đội 8	Tưới nông nghiệp	43.200	174	-	-	-	-	Liên tục	
119	Hồ Sông Phan	1206523	501231	Tân Lập	Lâm Đồng	Hồ chứa	Sông Phan	Tưới nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	388.800	796	-	-	-	-	Liên tục	
120	Nhà máy nước Tân Lập (TINS)	1201505	513688	Tân Lập	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Hồ Tân Lập	Cấp nước sinh hoạt	2.000	-	-	-	-	0	Liên tục	
121	Nhà máy nước sông Phan (TINS)	1202667	500945	Tân Lập	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông Phan	Cấp nước sinh hoạt	500	-	-	-	-	509	Liên tục	
122	Nhà máy nước	1198665	488659	Tân	Lâm	Nhà máy	Hồ Suối	Cấp nước sinh	1.500	-	-	-	-	3.391	Liên tục	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên chủ hệ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
200	Bàu Quy	1213303	557083	Mũi Né	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
201	Bàu Chát	1212875	555931	Mũi Né	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
202	Bàu Nổi	1214268	557959	Mũi Né	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
203	Nhà máy nước Thiện Nghiệp (TINS)	1213159	555941	Mũi Né	Lâm Đồng	Nhà máy nước	suối Tiên	Cấp nước sinh hoạt	2.500	-	-	-	-	1.522	Liên tục	
204	Bàu Bàng	1183701	503438	La Gi	Lâm Đồng	Ao, Bàu	Nước dòng tự nhiên	Tưới nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	Gián đoạn	
205	Hệ thống cung cấp nước phường Tân An (Cấp thoát nước BT)	1181909	501187	La Gi	Lâm Đồng	Nhà máy nước	Sông Dinh	Cấp nước sinh hoạt	8.000	-	-	-	-	31.130	Liên tục	
206	Trạm bơm Đá Dựng	1181837	500956	La Gi	Lâm Đồng	Trạm bơm	Sông Dinh	Tưới nông nghiệp	190.944	-	-	-	-	-	Liên tục	
207	Trạm bơm Láng Đá	1181794	501272	La Gi	Lâm Đồng	Trạm bơm	Sông Dinh	Tưới nông nghiệp	190.944	-	-	-	-	-	Liên tục	
	Tổng cộng								38.488.914	46.792	-	819.500	-	203.340		



TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC TỈNH BÌNH THUẬN CỬ)

(Kèm theo Quyết định số: 4206 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên chủ hộ/ cộng trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Trại Anh Tín	1249241	611760	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Thủy sản	0.105 ha	Nước biển, nước giếng	60,00	60,00	Sông Nước Mặn	
2	Trại Gin Ta	1249499	611498	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Thủy sản	0.13 ha	Nước biển, nước giếng	74,29	74,29	Sông Nước Mặn	
3	Trại Trần Văn Thành	1249222	611195	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Thủy sản	0.09 ha	Nước biển, nước giếng	51,43	51,43	Sông Nước Mặn	
4	Trại Bích Thuận	1249348	611185	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Thủy sản	0.105 ha	Nước biển, nước giếng	42,00	42,00	Sông Nước Mặn	
5	Trại Trần Văn Dũng	1248825	611350	Vĩnh Hảo	Lâm Đồng	Thủy sản	0.12 ha	Nước biển, nước giếng	48,00	48,00	Sông Nước Mặn	
6	Cảng cá Liên Hương	1241387	607783	Liên Hương	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	150,00	Biển (cửa Sông Lòng Sông)	
7	Trại Trần Văn Phước	1242251	607412	Liên Hương	Lâm Đồng	Thủy sản	0.1 ha	Nước biển, nước giếng	26,67	26,67	Sông Lòng Sông	
8	Trại Trần Sanh	1242220	607862	Liên Hương	Lâm Đồng	Thủy sản	0.125 ha	Nước biển, nước giếng	33,33	33,33	Sông Lòng Sông	
9	Trại Nguyễn Trung Thành	1242463	607673	Liên Hương	Lâm Đồng	Thủy sản	0.09 ha	Nước biển, nước giếng	24,00	24,00	Sông Lòng Sông	
10	Trại Nguyễn Trí Sơn	1242055	608034	Liên Hương	Lâm Đồng	Thủy sản	0.13 ha	Nước biển, nước giếng	34,67	34,67	Sông Lòng Sông	
11	Hộ Lê Minh Thảo	1238821	589715	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.4 ha	Nước biển, nước giếng	142,22	142,22	Sông Đồng	
12	Hộ Nguyễn Phước Hải	1237694	589012	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.4 ha	Nước biển, nước giếng	213,33	213,33	Sông Đồng	
13	Hộ Lữ Văn Hiền	1237273	588851	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.4 ha	Nước biển, nước giếng	142,22	142,22	Sông Đồng	
14	Hộ Nguyễn Thị Sáu	1237066	588537	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.6 ha	Nước biển, nước giếng	320,00	320,00	Sông Đồng	
15	Hộ Lê Văn Dư	1238986	589592	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.5 ha	Nước biển, nước giếng	266,67	266,67	Sông Đồng	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16	Hộ Lê Bá Lược	1238979	589809	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.3 ha	Nước biển, nước giếng	160,00	160,00	Sông Đồng	
17	Hộ nuôi tôm Lữ Văn Cương	1237376	588751	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.85 ha	Nước biển, nước giếng	-	1.400,00	Sông Cầu Nam	Kế thừa
18	Hộ nuôi tôm Nguyễn Đình Khoa	1237762	588921	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.2 ha	Nước biển, nước giếng	-	160,00	Sông Cầu Nam	Kế thừa
19	Hộ nuôi tôm Nguyễn Đình Khoa	1238163	588897	Phan Rí Cửa	Lâm Đồng	Thủy sản	0.75 ha	Nước biển, nước giếng	-	192,00	Sông Cầu Nam	Kế thừa
20	Hộ Lê Minh Thọ	1237544	588659	Bắc Bình	Lâm Đồng	Thủy sản	0.4 ha	Nước biển, nước giếng	192,00	192,00	Sông Đồng	
21	Hộ Lê Văn Thành	1237408	588472	Bắc Bình	Lâm Đồng	Thủy sản	0.6 ha	Nước biển, nước giếng	240,00	240,00	Sông Đồng	
22	Hộ Nguyễn Thị Xuân Lan	1237647	588813	Bắc Bình	Lâm Đồng	Thủy sản	0.8 ha	Nước biển, nước giếng	320,00	320,00	Sông Đồng	
23	Bệnh viện huyện Hàm Thuận Bắc	1224584	541130	Hàm Thuận	Lâm Đồng	y tế	181 giường bệnh	Nước cấp	213,00	55,00	Sông Trao	
24	Khu Công Nghiệp Phan Thiết	1211370	537922	Hàm Liêm	Lâm Đồng	Công nghiệp	68.0 ha	Nước cấp	910,00	800,00	Sông Mương Yên	
25	Khu Công Nghiệp Hàm Kiệm 1	1208833	530058	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Công nghiệp	132.67 ha	Nước cấp	400,00	2.000,00	Sông Cái	
26	Hộ Nguyễn Thanh Lý	1209996	535043	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Thủy sản	0.9 ha	Nước biển, nước giếng	69,00	69,00	Sông Cà Ty	
27	Hộ Nguyễn Thanh Lịch	1210022	534957	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Thủy sản	0.45 ha	Nước biển, nước giếng	36,00	36,00	Sông Cà Ty	
28	Hộ Nguyễn Văn Sáng	1209965	535082	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Thủy sản	0.5 ha	Nước biển, nước giếng	18,80	18,80	Thảm đất	
29	Trung tâm giặt ủi TTC Bình Thuận	1207819	534838	Tuyên Quang	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	80,00	Suối Cát	Kế thừa + GPMT số 1812/GPMT-UBND ngày 30/08/2023
30	Bệnh viện huyện Hàm Thuận Nam	1200018	514190	Hàm Thuận Nam	Lâm Đồng	y tế	180 giường bệnh	Nước cấp	40,00	40,00	Phụ lưu số 4	
31	Hộ Nguyễn Văn Sơn	1172878	486951	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Thủy sản	0.2 ha	Nước biển, nước giếng	114,29	114,29	Sông Dinh	
32	Hộ Lê Thị Hoa	1172637	487044	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Thủy sản	0.63 ha	Nước biển, nước giếng	210,00	210,00	Sông Dinh	
33	Hộ Nguyễn Văn Hiệp	1172530	487131	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Thủy sản	0.09 ha	Nước biển, nước	45,00	45,00	Sông Dinh	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
								giếng				
34	Hộ Đỗ Văn Thi.	1172478	487030	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Thủy sản	0.15 ha	Nước biển, nước giếng	100,00	100,00	Sông Dinh	
35	Hộ Phan Ngọc Xuân	1172431	487108	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Thủy sản	0.9375 ha	Nước biển, nước giếng	468,75	468,75	Sông Dinh	
36	Hộ Phạm Thế Vĩnh	1172397	485948	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Thủy sản	0.15 ha	Nước biển, nước giếng	397,06	397,06	Sông Dinh	
37	Công Ty TNHH Trang Trại Ngọc Huân	1175518	484835	Sơn Mỹ	Lâm Đồng	Chăn nuôi	5200 con	Nước cấp	-	40,00	Hồ nhân tạo, Thảm đất	Kế thừa
38	Hộ Phan Thị Kim Anh	1186340	513755	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	10 ha	Nước biển, nước giếng	15.000,00	15.000,00	Sông Phan	
39	Hộ Trần Văn Mười	1185997	513742	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.25 ha	Nước biển, nước giếng	500,00	500,00	Sông Phan	
40	Hộ Trần Văn Thành	1185642	513769	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.25 ha	Nước biển, nước giếng	437,50	437,50	Sông Phan	
41	Hộ Nguyễn Trọng Ái	1185720	513857	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.25 ha	Nước biển, nước giếng	437,50	437,50	Sông Phan	
42	Hộ Nguyễn Thanh Lâm	1185750	514227	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.3 ha	Nước biển, nước giếng	600,00	600,00	Sông Phan	
43	Hộ Nguyễn Khắc Luân	1185763	514407	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.5 ha	Nước biển, nước giếng	1.000,00	1.000,00	Sông Phan	
44	Hộ nuôi Tôm Triệu Nguyễn Phong	1185146	512325	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.2 ha	Nước biển, nước giếng	-	150,16	Cửa biển Tân Hải	Kế thừa
45	Hộ nuôi Tôm Nguyễn Em	1185207	512347	Tân Hải	Lâm Đồng	Thủy sản	0.1 ha	Nước biển, nước giếng	-	60,16	Cửa biển Tân Hải	Kế thừa
46	Nhà máy nước BOO Tân Tiến	1186094	506703	Tân Hải	Lâm Đồng	Sinh hoạt	-	Nước cấp	-	-	Nước tuần hoàn sử dụng lại	
47	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	1248452	513315	La Dạ	Lâm Đồng	Công nghiệp	300 MW	Nước mặt	5.875.201,13	210,00	Sông Đa Mi	
48	Nhà máy thủy điện Đa Mi	1240724	508918	Đồng Kho	Lâm Đồng	Công nghiệp	175 MW	Nước mặt	5.918.400,55	260,00	Sông Đa Mi	
49	Nhà máy chế biến cao su Suối Kè	1222806	480867	Suối Kiết	Lâm Đồng	Công nghiệp	7500 tấn sản phẩm/năm	Suối Kè	330,98	400,00	Suối Kè	
50	Nhà máy chế biến cao su Suối Kè - giai đoạn 2	1222806	480867	Suối Kiết	Lâm Đồng	Công nghiệp	9000 tấn sản phẩm/năm	Suối Kè	583,10	850,00	Suối Kè	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, mút chiều 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
51	Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	1208978	537438	Phan Thiết	Lâm Đồng	Công nghiệp	22000 m ³ nước sạch/ngày.đêm	Nước cấp	22.004,30	300,00	Sông Cà Ty	
52	Nhà máy xử lý Khu Cảng Cá Phan Thiết	1207676	538174	Phan Thiết	Lâm Đồng	Thủy sản	850 m ³ /ngày	Nước cấp	-	850,00	Biển (cửa sông Cà Ty)	
53	Công ty TNHH chế biến hải sản Phú Hưng	1208579	537661	Phan Thiết	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	11,00	Cống ra Biển	Kế thừa
54	Bệnh viện đa khoa An Phước	1208992	537790	Phan Thiết	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	400,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Kế thừa
55	Công ty CP XNK Bình Thuận (Thai Mex)	1208081	538832	Phan Thiết	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	72,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Kế thừa
56	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi	1209200	537704	Phan Thiết	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	42,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Kế thừa
57	Bệnh viện TP Phan Thiết	1209090	537610	Phan Thiết	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	40,00	hệ thống cống chung => sông Cà Ty	Kế thừa
58	Bệnh viện Đa Khoa Tâm Phúc	1208032	537926	Phan Thiết	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	25,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước	Kế thừa

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
											thải tập trung => sông Cầu Ké	
59	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Phan Thiết (CoopMart)	1208692	538692	Phan Thiết	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	-	Nước cấp	-	69,30	Sông Cà Ty	Kế thừa
60	Công ty cổ phần may Bình Thuận - Nhà Bè	1179607	501700	LaGi	Lâm Đồng	Công nghiệp	3643000 sản phẩm/năm	Nước cấp	122,00	117,00	Sông Dinh	
61	Chi nhánh cấp nước La Gi	1181873	501953	LaGi	Lâm Đồng	Công nghiệp	8000 m3 nước sạch/ngày.đêm	Nước cấp	8.060,00	133,00	Sông Dinh	
62	Nhà máy xử lý nước thải Cảng cá La Gi	1178172	502559	Phước Hội	Lâm Đồng	Công nghiệp	1000 m3/ngày	Nước cấp	-	1.000,00	Biển (cửa sông Dinh)	
63	Công ty TNHH Cà Ty	1208604	537789	Bình Thuận	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	30,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Kế thừa
64	Công ty TNHH Nhon Ai	1209094	537828	Bình Thuận	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	32,00	Sông Cà Ty	Kế thừa
65	Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận	1209719	536919	Bình Thuận	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	400,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết	Kế thừa + GPMT số 553/GPMT-UBND ngày 25/03/2025
66	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Phan Thiết	1210253	541444	Phú Thủy	Lâm Đồng	Sinh hoạt	5000 m3/ngày đêm	Nước cấp	6,50	5.000,00	Sông Cầu Ké	
67	Công ty TNHH TTIM Lotte Việt Nam - Công nghệ Bình Thuận	1209770	539254	Phú Thủy	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	0.74 ha	Nước cấp	-	350,00	Sông Cầu Ké	Kế thừa
68	Công ty TNHH Hải Nam	1209924	541421	Phú Thủy	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	1.200,00	Sông Cầu Ké	Kế thừa
69	DNTN XNTS Phú Hải	1209896	541575	Phú Thủy	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	10,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan	Kế thừa

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
											Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	
70	Công Ty nước mắm Phan Thiết	1209944	541845	Phú Thủy	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	10,00	Sông Cầu Ké	Kế thừa
71	Bệnh viện Y học cổ truyền phục hồi chức năng	1209908	540624	Phú Thủy	Lâm Đồng	Y tế	-	Nước cấp	-	250,00	Cống thoát nước đô thị Tp. Phan Thiết => trạm xử lý nước thải tập trung => sông Cầu Ké	Kế thừa
72	Công ty TNHH May Phú Long	1214105	543459	Hàm Thắng	Lâm Đồng	Công nghiệp	0.95 ha	Nước cấp	-	40,00	Sông Cạn	Kế thừa
73	DNTN Tiến Phát	1199140	506329	Tân Lập	Lâm Đồng	Công nghiệp	-	Nước cấp	-	20,00	Nước tuần hoàn sử dụng lại, một phần thải ra sông Phan	Kế thừa
74	Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Đức	1212557	523104	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Chăn nuôi	2400 con	Nước cấp	-	157,60	Hồ nhân tạo, Thấm đất	Kế thừa
75	Nhà máy nước Bắc Bình	1244003	581967	Hải Ninh	Lâm Đồng	Sinh hoạt	-	Nước cấp	-	104,00	Kênh nội đồng thuộc thôn Hải Xuân	
	Tổng cộng									39,334,94		

